

Đánh giá sự tác động của các
chính sách lâm nghiệp qua một
số mô hình liên kết quản lý rừng
ở Yên Bái và Hà Giang

Đề xuất chính sách, giải pháp để
phát triển lâm nghiệp cộng đồng

Vũ Hữu Tuynh
Chuyên gia tư vấn ngắn hạn về
chính sách lâm nghiệp

Tháng 5 năm 2001

Mục lục

Lời nói đầu	5
Phần I. Những vấn đề chung	7
1. Mục đích nghiên cứu	7
2. Phương pháp nghiên cứu	7
3. Định nghĩa về lâm nghiệp cộng đồng	7
4. Những tiêu chí để xem xét đánh giá các mô hình lâm nghiệp cộng đồng	8
4.1. Về quyền sử dụng đất của cộng đồng	8
4.2. Về trạng thái rừng giao cho cộng đồng	10
4.3. Về sự tác động của Nhà nước chia thành ba mức:	10
4.4. Mức độ tham gia quản lý rừng của cộng đồng được chia thành ba mức:	11
Phần II. Đánh giá một số mô hình quản lý rừng cộng đồng	15
1. Mô hình quản lý rừng cộng đồng bản Mả - Lữ Thành (xã Zế Xu Phình, huyện Mù Cang Chải, Yên Bái)	15
2. Mô hình quản lý rừng cộng đồng ở bản Giàng Cài xã Nậm Lành huyện Văn Chấn tỉnh Yên Bái.	17
3. Mô hình quản lý rừng cộng đồng ở thôn Đông Ké và thôn Đèo Thao, xã Tân Nguyên, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.	19
4. Mô hình quản lý rừng ở Thôn 7, Thôn 8 xã Tân Đồng huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái.	21
5. Mô hình quản lý rừng cộng đồng ở Bản Nậm Ty, xã Nậm Ty huyện Hoàng Xu Phi tỉnh Hà Giang	23
6. Mô hình quản lý rừng cộng đồng ở thôn Lèn, xã Việt Lâm huyện Vị Xuyên Hà Giang.	25
7. Một số mô hình quản lý rừng cộng đồng tại các tỉnh ngoài vùng dự án	26
7.1. Mô hình quản lý rừng cộng đồng ở hai bản Tình Đông và Lũng Vài xã Phúc Sen, huyện Quảng Hoà tỉnh Cao Bằng	26
7.2. Mô hình quản lý rừng cộng đồng ở Bản Doi xã Hiền Lương huyện Đà Bắc tỉnh Hoà Bình	28
7.3. Mô hình quản lý rừng cộng đồng ở thôn Thủy Yên Thượng xã Lộc Thủy huyện Phú Lộc tỉnh Thừa Thiên Huế	30
8. Đánh giá chung sự tác động của các chính sách đối với các mô hình nghiên cứu	32
8.1. Về quyền sử dụng đất	32
8.2. Về trạng thái rừng giao cho cộng đồng	33
8.3. Về mức độ tác động của Nhà nước	33

8.4. Về mức độ tham gia của cộng đồng	33
8.5. Về quyền hưởng lợi từ rừng	33

Phần III. Đề xuất một số chính sách và giải pháp để phát triển lâm nghiệp cộng đồng nhằm tăng cường liên kết quản lý rừng

1. Rà soát lại quỹ đất và rừng hiện do các lâm trường quốc doanh đang quản lý	35
2. Rà soát lại các hợp đồng khoán bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng giữa các tổ chức Nhà nước	36
3. Kết hợp chặt chẽ giữa chức năng phòng hộ với chức năng sản xuất của rừng.....	37
4. Cần có chính sách cho người dân và cộng đồng được hưởng lợi ích từ rừng khi được giao đất, giao rừng, hoặc khoán bảo vệ khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng	38
5. Phát triển thị trường lâm sản tại địa phương	39
6. Xây dựng quỹ bảo vệ và tái tạo rừng của thôn bản	40
6.1. Quỹ này được hình thành từ những nguồn sau đây:.....	40
6.2. Quỹ bảo vệ tái tạo rừng thôn bản chi cho những công việc sau:	41
6.3. Về quản lý quỹ bảo vệ tái tạo rừng thôn bản	41
7. Khẳng định địa vị pháp lý của cộng đồng làng bản để nó được quyền quản lý sử dụng rừng hợp pháp như những chủ thể khác.....	41
Kết luận	45
Tài liệu tham khảo.....	45

Lời nói đầu

Trong mấy chục năm qua tài nguyên rừng Việt Nam đã liên tục bị suy giảm cả về diện tích và chất lượng. Nhà nước đã có nhiều chính sách và giải pháp nhưng vẫn chưa ngăn chặn được triệt để tình trạng suy giảm vốn rừng. Qua thực tiễn cho thấy: muốn bảo vệ được rừng phải có giải pháp thích hợp để tăng cường liên kết giữa các cấp chính quyền Nhà nước (Trung ương, tỉnh, huyện, xã) với các tổ chức kinh tế, xã hội (lâm trường quốc doanh, các đoàn thể quần chúng, v.v...) và cộng đồng dân cư địa phương. Giải pháp đó chính là lâm nghiệp xã hội hay lâm nghiệp cộng đồng. Chính vì thế mà chương trình MRDP, từ năm 1998 đã triển khai một số mô hình thử nghiệm liên kết quản lý rừng mà thực chất là triển khai các mô hình quản lý rừng cộng đồng ở Yên Bái và Hà Giang. Trong quá trình thử nghiệm đã nhận thấy: bên cạnh một số chính sách có những tác động tích cực cũng còn một số chính sách gây tác động tiêu cực, cản trở việc thu hút cộng đồng tham gia quản lý rừng.

Bản báo cáo này có nhiệm vụ phân tích đánh giá tác động của các chính sách lâm nghiệp thông qua một số mô hình quản lý rừng cộng đồng ở Yên Bái và Hà Giang để làm rõ mặt được và chưa được trong chính sách hiện hành trên cơ sở đó đề xuất một số chính sách và giải pháp để thu hút ngày càng nhiều hơn các cộng đồng dân cư miền núi tham gia quản lý rừng.

Nội dung báo cáo gồm các phần sau đây:

Phần I. Những vấn đề chung

1. Mục đích nghiên cứu
2. Phương pháp nghiên cứu
3. Lâm nghiệp cộng đồng - tiền đề để tăng cường liên kết quản lý rừng
4. Những tiêu chí để xem xét, đánh giá các mô hình lâm nghiệp cộng đồng

Phần II. Đánh giá một số mô hình lâm nghiệp cộng đồng

1. Mô hình quản lý rừng cộng đồng ở Bản Mà Lừ Thành xã Zế Xu Phình, huyện Mù Cang Chải - Yên Bái.
2. Mô hình quản lý rừng cộng đồng ở Bản Giàng Cài xã Nậm Lành huyện Văn Chấn tỉnh Yên Bái.
3. Mô hình quản lý rừng cộng đồng ở thôn Đồng Ké và thôn Đèo Thao, xã Tân Nguyên, huyện Yên Bình, Yên Bái.

4. Mô hình quản lý rừng cộng đồng ở Thôn 7, Thôn 8 xã Tân Đồng huyện Trấn Yên, Yên Bái
5. Mô hình quản lý rừng cộng đồng ở Bản Nậm Ty xã Nậm Ty, huyện Hoàng Xu Phi tỉnh Hà Giang.
6. Mô hình lâm nghiệp cộng đồng ở thôn Lèn xã Việt Lâm huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang.
7. Một số mô hình lâm nghiệp cộng đồng thôn bản thuộc các tỉnh ngoài vùng dự án.
8. Đánh giá chung sự tác động của các chính sách lâm nghiệp qua các mô hình nghiên cứu.

Phần III. Đề xuất một số chính sách và giải pháp để phát triển lâm nghiệp cộng đồng nhằm tăng cường liên kết quản lý rừng

1. Rà soát lại quỹ đất và rừng hiện do các lâm trường quốc doanh quản lý, những phần đất nào lâm trường không đủ khả năng quản lý sử dụng có hiệu quả hoặc không đáp ứng mục tiêu sản xuất kinh doanh của lâm trường thì chuyển trả chính quyền địa phương để giao cho các hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng thôn bản quản lý sử dụng ổn định lâu dài.
2. Rà soát lại các hợp đồng khoán bảo vệ khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng giữa các tổ chức Nhà nước với các hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng chuyển từ hình thức khoán ngắn hạn hàng năm, sử dụng tiền để trả công khoán sang khoán ổn định lâu dài 50 năm theo Nghị định 01/CP và cho người nhận khoán được hưởng lợi ích từ rừng.
3. Kết hợp chặt chẽ giữa chức năng phòng hộ với chức năng sản xuất của rừng. Cho phép khai thác lâm sản trên rừng phòng hộ để người được giao hoặc khoán rừng được phép khai thác và thụ hưởng lâm sản trên cơ sở vẫn duy trì và phát huy chức năng phòng hộ của rừng.
4. Cần có chính sách cho người dân và cộng đồng được hưởng lợi từ rừng khi giao đất giao rừng hoặc bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng.
5. Phát triển thị trường lâm sản
6. Lập quỹ bảo vệ và tái tạo rừng của thôn bản.
7. Khẳng định địa vị pháp lý của cộng đồng để nó được quyền quản lý sử dụng rừng hợp pháp như những chủ thể khác.

Phần I. Những vấn đề chung

1. Mục đích nghiên cứu

Thông qua việc khảo sát, phân tích, đánh giá một số mô hình quản lý rừng cộng đồng do MRDP đang triển khai thử nghiệm ở Yên Bái, Hà Giang để làm rõ những mặt được và chưa được trong việc hoạch định và thực hiện những chính sách lâm nghiệp hiện hành, trên cơ sở đó đề xuất những chính sách và giải pháp phát triển quản lý rừng cộng đồng để tăng cường liên kết quản lý bảo vệ rừng.

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập thông tin chủ yếu từ các nguồn sau:

- Tài liệu thứ cấp đã có tại Văn phòng chương trình, Văn phòng dự án các tỉnh và các Cục, Vụ của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
 - Phỏng vấn, thảo luận với cán bộ địa phương và cơ sở cùng những người dân trong các cộng đồng địa phương.
 - Quan sát thu thập tại hiện trường
 - Thảo luận với các dự án khác cũng đang triển khai thử nghiệm các mô hình lâm nghiệp cộng đồng ở các tỉnh ngoài vùng dự án (như PROFOR, SMRP, v.v...).
- 2.2. Để phân tích và đánh giá chính sách Báo cáo này đã sử dụng khung phân tích lâm nghiệp cộng đồng và công cụ định vị do Tổ công tác quốc gia về lâm nghiệp cộng đồng xây dựng.

3. Định nghĩa về lâm nghiệp cộng đồng

Tùy theo cách tiếp cận khác nhau mà các cán bộ nghiên cứu, các nhà quản lý đưa ra các định nghĩa khác nhau về lâm nghiệp cộng đồng, nhưng nếu xem xét kỹ thì thấy những định nghĩa đó đều thống nhất với nhau ở điểm chung nhất là: ***lâm nghiệp cộng đồng nhằm trước hết phục vụ lợi ích của cộng đồng và có sự tham gia tích cực của phụ nữ và nam giới trong cộng đồng vào những hoạt động lâm nghiệp***, vì thế có học giả đã gọi lâm nghiệp cộng đồng là lâm nghiệp do dân và vì dân.

Tại cuộc hội thảo quốc gia về quản lý rừng cộng đồng tổ chức tại Hà Nội tháng 6 năm 2000 đã thảo luận và đi đến nhất trí về những đặc trưng chủ yếu của lâm nghiệp cộng đồng là:

- Mục đích chính của lâm nghiệp cộng đồng là vì lợi ích của con người, trước hết là lợi ích của người dân thuộc cộng đồng địa phương. Lợi ích đó bao gồm trước hết phải dành quỹ đất canh tác cần thiết để dân sản xuất lương thực hoặc gây trồng cây khác để có thu nhập mua lương thực đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ, tiếp đó phải để cho

người dân làm nghề rừng được hưởng lợi ích kinh tế và các lợi ích khác từ rừng, phù hợp với tiền của, công sức mà họ đã đầu tư.

- Người dân (Phụ nữ và nam giới) địa phương được trực tiếp tham gia vào các hoạt động lâm nghiệp từ khâu lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất các thôn bản đến việc tham gia vào các hoạt động gây trồng, bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng. Cán bộ lâm nghiệp Nhà nước đóng vai trò là người hướng dẫn, giúp đỡ các hoạt động của cộng đồng chứ không phải là người đưa ra các quyết định có tính áp đặt đối với người dân.

Với định nghĩa như trên ta thấy quản lý lâm nghiệp cộng đồng là một hình thức quản lý lâm nghiệp với cách tiếp cận xuất phát từ lợi ích của cộng đồng dân cư địa phương và do người dân đóng vai trò chính.

Nhờ xuất phát từ lợi ích của cả phụ nữ và nam giới và có sự tham gia tích cực của mọi người nên lâm nghiệp cộng đồng có khả năng giải quyết được những mâu thuẫn giữa các nhóm hưởng lợi khác nhau: giữa Nhà nước với dân, giữa dân với cộng đồng và giữa dân với dân.

Lâm nghiệp cộng đồng là hình thức phát huy quyền làm chủ của người dân, thực hiện dân chủ từ cơ sở, là hình thức liên kết quản lý rừng có hiệu quả giữa các tổ chức Nhà nước, chính quyền cơ sở và người dân vùng rừng. Chính vì vậy mà chương trình MRDP đã gọi các mô hình lâm nghiệp cộng đồng là mô hình liên kết quản lý rừng. ***Do đó việc đánh giá mô hình quản lý rừng cộng đồng cũng đồng nghĩa với việc đánh giá mô hình liên kết quản lý rừng.***

4. Những tiêu chí để xem xét đánh giá các mô hình lâm nghiệp cộng đồng

Theo khuyến nghị của Tổ công tác quốc gia về lâm nghiệp cộng đồng tại cuộc hội thảo tháng 6 năm 2000 người ta đã chấp thuận 5 tiêu chí để xem xét, đánh giá các mô hình quản lý rừng cộng đồng.

Những tiêu chí đó là: quyền sử dụng đất, thực trạng tài nguyên rừng, sự tác động của Nhà nước, mức độ tham gia quản lý của cộng đồng và lợi ích từ rừng, sự tham gia của phụ nữ và nam giới. Sau đây, sẽ đi sâu nghiên cứu vào từng tiêu chí:

4.1. Về quyền sử dụng đất của cộng đồng

Theo quy định của pháp luật Việt Nam thì đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý.

Nhà nước giao đất cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài dưới hình thức giao đất không thu tiền sử dụng đất và giao đất có thu tiền sử dụng đất. Nhà nước còn cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân thuê đất.

Đối với đất lâm nghiệp (bao gồm đất có rừng và đất chưa có rừng nhưng được quy hoạch để gây trồng rừng) cũng được Nhà nước giao

ổn định lâu dài cho các tổ chức hộ gia đình và cá nhân trong thời hạn 50 năm, khi hết thời hạn này nếu người sử dụng đất có nhu cầu thì được xem xét để giao tiếp. Những đối tượng được giao đất gồm có:

- Nhà nước giao cho Ban quản lý các khu rừng đặc dụng quản lý sử dụng đất lâm nghiệp được quy hoạch để xây dựng và phát triển khu rừng đặc dụng gồm các Vườn quốc gia, khu rừng bảo tồn thiên nhiên, khu rừng cảnh quan gắn với các công trình văn hoá, lịch sử, du lịch.

- Nhà nước giao đất lâm nghiệp quy hoạch để xây dựng và phát triển rừng phòng hộ xung yếu, rất xung yếu, có quy mô tập trung từ 5.000 ha trở lên cho Ban quản lý rừng phòng hộ để quản lý, bảo vệ, xây dựng theo dự án đầu tư được duyệt.

- Đối với đất lâm nghiệp quy hoạch để xây dựng phát triển rừng sản xuất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu, rừng phòng hộ đầu nguồn tuy ở cấp độ xung yếu, rất xung yếu nhưng lại phân bố rải rác, phân tán, có quy mô dưới 5.000 ha không đủ điều kiện thành lập Ban quản lý rừng phòng hộ thì giao cho hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác (không phải là Ban Quản lý rừng phòng hộ) quản lý, sử dụng theo quy chế quản lý của từng loại rừng.

Những tổ chức, hộ gia đình và cá nhân được Nhà nước giao đất lâm nghiệp, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ).

Các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, các lâm trường quốc doanh được giao đất giao rừng có thể khoán cho các hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng theo sự thoả thuận giữa hai bên (Bên khoán và Bên nhận khoán).

Thời hạn khoán đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ là 50 năm, đối với rừng sản xuất thì theo chu kỳ kinh doanh của cây rừng.

Cộng đồng dân cư làng bản, do không được Luật dân sự công nhận là tổ chức nên không phải là pháp nhân, vì vậy pháp luật về đất đai không có quy định tiếp tục giao hoặc khoán đất cho cộng đồng mà chỉ có văn bản thừa nhận những khu rừng làng, rừng bản đã hình thành trước đây thì nay làng bản đó tiếp tục quản lý bảo vệ sử dụng và được công nhận là chủ rừng.

Tuy cộng đồng dân cư chưa có địa vị pháp lý nhưng các mô hình rừng cộng đồng đã xuất hiện và tồn tại lâu đời ở Việt Nam. Ở nhiều tỉnh, chính quyền vẫn ra quyết định giao đất, giao rừng cho cộng đồng dân cư làng bản. Tỉnh Hà Giang giao 130.179 ha đất có rừng tự nhiên cho 800 làng bản quản lý, bảo vệ và sử dụng. Tỉnh Đắk Lắk giao 7.000 ha rừng tự nhiên cho 11 cộng đồng dân cư quản lý, bảo vệ, sử dụng, Nhà nước không cần đầu tư kinh phí để thuê khoán bảo vệ, v.v...

Tuy pháp luật quy định như trên nhưng trong thực tế, quyền sử dụng đất của các cộng đồng đang ở các mức độ khác nhau. Có thể tạm quy về ba mức sau:

Mức A: cộng đồng được giao hoặc khoán đất ổn định lâu dài theo đúng quy định của Pháp luật, đã được cấp sổ đỏ hoặc có quyết định giao đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc đã có hợp đồng giao nhận khoán ổn định, lâu dài giữa hai bên. Cộng đồng được quyền ra quyết định về sử dụng đất.

Mức B: cộng đồng được giao đất tạm thời, ngắn hạn hoặc nhận khoán theo từng thời hạn ngắn, từng năm không được cấp sổ đỏ, hoặc chưa có quyết định giao đất bằng văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, hoặc chưa ký được hợp đồng khoán dài hạn, ổn định. Quyền sử dụng đất bị hạn chế.

Mức C: cộng đồng chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất hoặc các tổ chức Nhà nước khác khoán, đất bị sử dụng không đúng với quy hoạch và pháp luật (ví dụ như phá rừng làm nương rẫy). Cộng đồng không có tác động gì với thực trạng sử dụng đất ở địa phương.

4.2. Về trạng thái rừng giao cho cộng đồng

Trong thực tế, trên diện tích đất giao cho cộng đồng có thể là đất trống, nhưng cũng có thể là đất đã có rừng với những trạng thái khác nhau. Nhóm công tác lâm nghiệp cộng đồng quốc gia đã phân thành các mức trạng thái sau:

Trạng thái A: gồm rừng tự nhiên ở mọi trạng thái trong đó có rừng trữ lượng giàu và trung bình ($100 - 180 \text{ m}^3/\text{ha}$), có thể khai thác ngay.

Trạng thái B: gồm rừng non, rừng phục hồi sau nương rẫy và rừng phục hồi sau khai thác, cây tái sinh có đường kính gốc phổ biến từ $10 - 30 \text{ cm}$; phải nuôi dưỡng nhiều năm nữa mới có thể khai thác được.

Trạng thái C: gồm đất trống, đất có trảng cỏ cây bụi, đất có trảng cỏ, cây bụi xen lẫn cây tái sinh nhưng không nhiều, phải tiến hành tu bổ, cải tạo trồng bổ sung cây mục đích và nuôi dưỡng bảo vệ vài ba chục năm mới có thể khai thác được.

Trong thực tiễn ở Việt Nam từ trước tới nay, hộ gia đình, cá nhân thường chỉ được giao đất ở trạng thái C, nhưng nhờ được xác lập quyền làm chủ thực sự trên mảnh đất được giao nên người dân yên tâm đầu tư công sức của mình vào khoanh nuôi phục hồi rừng, đã có hàng ngàn ha đất thuộc trạng thái C giao cho hộ gia đình trong những năm 80 theo Quyết định 184/HĐBT nay đã phục hồi thành rừng khá tốt, nhưng người dân chưa được quyền khai thác sử dụng.

Các cộng đồng làng, bản thường chỉ được giao rừng ở trạng thái B và C, nếu giao cho cộng đồng rừng ở trạng thái C thì phải có nguồn hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước hay từ các dự án, nếu không khó có khả năng phục hồi được rừng.

4.3. Về sự tác động của Nhà nước chia thành ba mức:

Mức A: Nhà nước chỉ tạo ra hành lang pháp lý, khuyến khích đầu tư không can thiệp vào những quyết định của cộng đồng.

Mức B: Nhà nước tạo ra hành lang pháp lý có hỗ trợ về tài chính, có tham gia phê duyệt quy hoạch, kế hoạch, quyết định một số chỉ tiêu, phương hướng quản lý rừng của cộng đồng.

Mức C: Nhà nước giao chỉ tiêu, kế hoạch, đầu tư kinh phí để thực hiện, cộng đồng chỉ có trách nhiệm thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch của Nhà nước dưới hình thức thuê khoán, không được quyền tham gia định đoạt những vấn đề chủ yếu.

4.4. Mức độ tham gia quản lý rừng của cộng đồng được chia thành ba mức:

Mức A: cộng đồng dân cư tích cực tham gia và có tiếng nói quyết định trong việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thôn bản, xây dựng quy ước bảo vệ rừng của cộng đồng. Bản quy ước quy định được đầy đủ và hợp lý nghĩa vụ và quyền lợi của các thành viên trong cộng đồng và các cách thức xử lý đối với các hành vi vi phạm bản quy ước.

- Bản quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất được triển khai trong thực tế. Bản quy ước bảo vệ rừng được các thành viên trong cộng đồng hưởng ứng và tự giác tuân thủ. Rừng được bảo vệ tốt.

- Cộng đồng lập được quỹ bảo vệ và tái tạo rừng để quản lý bảo vệ và phát triển rừng.

Mức B:

- Xây dựng được quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất của thôn, bản, quy ước bảo vệ rừng của cộng đồng.

- Rừng của hộ gia đình nào vẫn do hộ đó quản lý bảo vệ là chủ yếu. Rừng cộng đồng thôn bản chưa được các thành viên tự giác và chủ động chăm sóc và bảo vệ vẫn còn hiện tượng rừng bị xâm phạm.

- Vẫn phải dựa vào nguồn hỗ trợ từ ngân sách hay từ các dự án để khoán bảo vệ rừng, chưa lập được quỹ bảo vệ tái tạo rừng của thôn bản.

Mức C:

- Có thể chưa có hoặc đã có quy ước bảo vệ rừng, nhưng bản quy ước đó còn sơ sài, chưa được người dân tích cực hưởng ứng và thực hiện.

- Không tổ chức được công tác bảo vệ rừng của thôn, bản. Rừng cộng đồng bị xâm lấn và khai thác trái phép, rừng của các hộ gia đình, các tổ chức khác cũng không bảo vệ được toàn vẹn.

4.5. Về lợi ích thu được từ rừng chia thành ba mức:

Mức A:

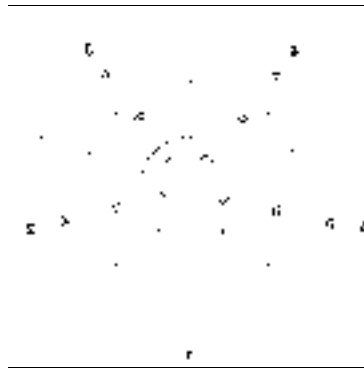
- Các thành viên trong cộng đồng được thu hái lâm sản phụ (song, mây, mộc nhĩ, nấm hương, cây dược liệu, v.v...)
- Cộng đồng được khai thác rừng (gồm khai thác trung gian và khai thác chính) theo quy trình khai thác phù hợp với quy chế của từng loại rừng.
- Được sử dụng lâm sản cho những mục đích công cộng của cộng đồng, được bán lâm sản theo giá cả và địa chỉ do mình lựa chọn.
- Được lập quỹ bảo vệ tái tạo rừng từ nguồn tiền bán lâm sản sau khi đã nộp thuế theo luật định và nộp cho Bên giao khoán theo thoả thuận đã ghi trong hợp đồng (nếu cộng đồng nhận khoán bảo vệ khoanh nuôi rừng với một tổ chức khác)

Mức B :

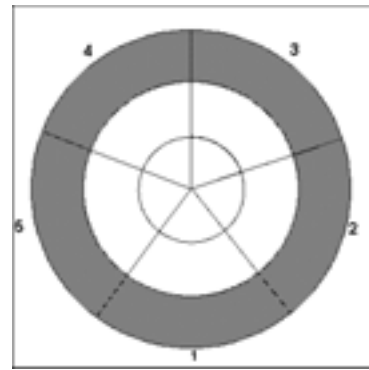
- Các thành viên trong cộng đồng được thu hái lâm sản phụ (song mây, mộc nhĩ, nấm hương, cây dược liệu, v.v...)
- Cộng đồng được khai thác và sử dụng sản phẩm trung gian, được khai thác cây già cỗi, cây sâu bệnh, cây cong queo, cụt ngọn để xây dựng các công trình công cộng của cộng đồng nhưng không được bán.
- Các hộ gia đình trong cộng đồng được khai thác một lượng gỗ hạn chế để làm nhà mới hoặc sửa chữa nhà cũ khi được hội nghị nhân dân trong thôn chấp thuận, phải khai thác những cây do trưởng thôn đánh dấu và giám sát.

Mức C:

- Các thành viên trong cộng đồng chỉ được thu hái lâm sản phụ để sử dụng, không được bán.
- Cộng đồng không được khai thác gỗ từ rừng cộng đồng.
Như vậy là khi đánh giá các mô hình lâm nghiệp cộng đồng, ta dựa vào 5 yếu tố, mỗi yếu tố lại chia thành ba mức độ khác nhau. Nếu biểu diễn trên một hình tròn ta có hình vẽ sau:



Sơ đồ 1. Công cụ định vị để nghiên cứu quản lý rừng cộng đồng



Sơ đồ 2. Công cụ định vị ở trạng thái quản lý rừng bền vững

Trong đó:

- 1: quyền sử dụng đất của cộng đồng.
- 2: trạng thái rừng giao cho cộng đồng.
- 3: mức độ tác động của Nhà nước
- 4: Mức độ tham gia của cộng đồng
- 5. Những lợi ích từ rừng cộng đồng được hưởng

Tổ công tác lâm nghiệp cộng đồng quốc gia đã gọi **sơ đồ nói trên là công cụ định vị** để nghiên cứu rừng cộng đồng.

Theo sơ đồ công cụ định vị, khi tất cả các tiêu chí đều ở mức độ A (xem sơ đồ 2) thì mô hình quản lý rừng đó được coi là bền vững nhất. Sau đây ta sử dụng công cụ định vị để nghiên cứu một số mô hình lâm nghiệp cộng đồng thôn bản.

Phần II. Đánh giá một số mô hình quản lý rừng cộng đồng

1. Mô hình quản lý rừng cộng đồng bản Mà - Lữ Thàng (xã Zế Xu Phình, huyện Mù Cang Chải, Yên Bái)¹

Bản Ma Lữ Thàng nằm trên sườn núi phía Đông Bắc dãy núi Hoàng Liên kéo dài về phía Đông Nam, ở độ cao 1.560 mét so với mực nước biển, nằm cách đường ô tô (đường 32) khoảng 8 km. Việc ra vào bản bằng đường mòn lên xuống gập ghềnh, có độ dốc lớn, mọi thứ chỉ có thể chuyên chở bằng hình thức mang vác và gửi trên lưng. Toàn bản có 37 hộ, 167 nhân khẩu, 100% là người Mông, các hộ ở rải rác cách xa nhau, xen kẽ với ruộng bậc thang, nương rẫy và rừng. Sản xuất lương thực chỉ đủ ăn 10 tháng trong năm, còn lại phải mua ở chợ Ngã Ba Kim cách bản 8 km hoặc vào rừng tìm cây củ có tinh bột để ăn thay thế. Trong 37 hộ có 8 hộ thuộc diện đói nghèo. Việc trồng cây thuốc phiện đã bị xoá bỏ từ lâu, nhưng trong bản vẫn còn 6 người nghiện hút.

Về quản lý rừng: toàn bộ diện tích rừng và đất rừng nằm trên địa bàn xã Zế Xu Phình nói chung và bản Mà Lữ Thàng nói riêng thuộc quy hoạch khu phòng hộ đầu nguồn xung yếu đã được UBND tỉnh ra quyết định giao cho lâm trường Púng Luông từ khi thành lập lâm trường (1969). Diện tích các loại rừng hiện có tại bản như sau:

- Rừng trồng: 156 ha, do lâm trường Púng Luông sử dụng vốn ngân sách đầu tư trồng từ 1980 cho đến nay, loài cây trồng chủ yếu là thông mã vĩ, sau khi trồng 15 năm cho khai thác nhựa, sản lượng nhựa mỗi cây từ 3 đến 5 kg/năm.

Trong số 156 ha rừng thông có 57 ha đã được khai thác nhựa, cho sản lượng mỗi năm 230 kg/ha.

Đối với diện tích rừng thông, lâm trường khoán cho 11 hộ gia đình người Mông ở bản, nhưng chủ hộ là công nhân lâm trường. Với những diện tích thông mới trồng chưa cho khai thác nhựa, hộ nhận khoán được lâm trường trả công 28.000 đ/ha/năm, với những diện tích thông đã cho khai thác nhựa thì hộ nhận khoán được quyền khai thác nhựa bán cho lâm trường với giá 2.000 đ/kg, sau đó lâm trường bán lại cho cơ sở chế biến 3.000 đ/kg. Tiền công khoán bảo vệ rừng thông đã

¹ Những số liệu về bản Mà Lữ Thàng thu từ lâm trường Púng Luông, xã Zế Xu Phình UBND huyện Mù Cang Chải và quan sát thực địa.

cho khai thác nhựa đã được tính trong giá thu mua nhựa thông của hộ nhận khoán.

Với cách khoán này, mỗi hộ nhận khoán một năm có thu nhập bằng tiền 2.620.000 đ, bình quân mỗi tháng được 218.000 đ/tháng. Ngoài khoản thu nhập nói trên, hộ nhận khoán còn thu được sản phẩm từ sản xuất nông nghiệp và lâm sản phụ từ rừng nên đời sống của những hộ là công nhân lâm trường khá hơn những hộ khác trong bản.

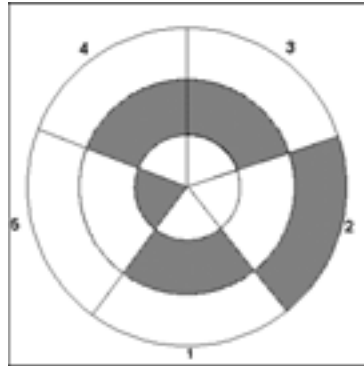
- Rừng tự nhiên, thuộc loại rừng thứ sinh nghèo kiệt, đang trong giai đoạn đầu của quá trình phục hồi sau nương rẫy, có diện tích 87,5 ha. Quan sát tại thực địa chúng tôi thấy tổ thành rừng chỉ có cây bụi và lác đác một số loài cây tái sinh, phải trồng bổ sung cây mục đích và nuôi dưỡng vài ba chục năm nữa thì rừng mới có trữ lượng gỗ để khai thác chọn.

Khu rừng này đang được lâm trường Púng Luông sử dụng kinh phí của chương trình 327 trước đây và chương trình 661 ngày nay khoán cho cộng đồng dân cư bản Mà Lừ Thành bảo vệ với đơn giá khoán 27.000 đ/ha/năm.

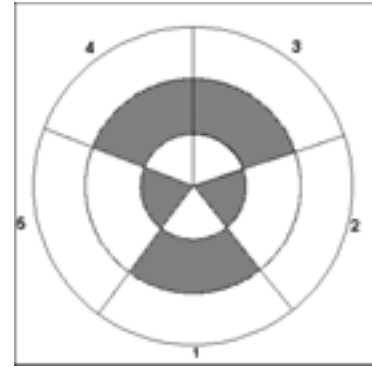
Dưới sự chỉ đạo của xã, bản đã họp dân để thảo luận xây dựng quy ước quản lý rừng cộng đồng và thành lập tổ bảo vệ rừng của bản gồm 4 người để thay nhau tuần tra bảo vệ rừng.

Bản quy ước quản lý sử dụng rừng của Bản Mà Lừ Thành đã được UBND huyện Mù Cang Chải ra quyết định phê duyệt. Nội dung bản quy ước đã nêu đầy đủ trách nhiệm, quyền lợi của các thành viên trong cộng đồng, nhưng phần lợi ích từ rừng mà cộng đồng được hưởng chỉ là những lâm sản phụ như được lấy củi khô, thu hái quả sơn tra (tức quả táo mèo), cây dứa liệu, mộc nhĩ, nấm hương, v.v... mà những thứ này cũng không có nhiều để thu hái nên chúng không mang lại nguồn thu đáng kể cho cộng đồng. Trong khoản tiền công khoán bảo vệ rừng 28.000 đ/ha/năm, bản trích ra 1500 đồng để bồi dưỡng thêm cho người trực tiếp bảo vệ rừng, phần còn lại được chia đều cho các thành viên trong cộng đồng. Đây thực chất không còn mang ý nghĩa là thù lao trả công bảo vệ rừng mà đã trở thành khoản trợ cấp xã hội.

Đối chiếu với những tiêu chí hợp thành công cụ định vị để nghiên cứu mô hình lâm nghiệp cộng đồng ở Bản Mà Lừ Thành ta được các hình vẽ sau đây:



Sơ đồ 3. Công cụ định vị phân tích quản lý rừng thông mã vĩ khoán cho hộ



Sơ đồ 4. Công cụ định vị phân tích quản lý rừng tự nhiên thứ sinh nghèo kiệt khoán cho cộng đồng Bản Mà Lừ Thành.

Từ hai sơ đồ trên ta thấy phương thức quản lý bảo vệ rừng ở Mà Lừ Thành chưa phải là cách thức quản lý bảo vệ rừng bền vững.

2. Mô hình quản lý rừng cộng đồng ở bản Giàng Cài xã Nậm Lành huyện Văn Chấn tỉnh Yên Bái².

Xã Nậm Lành nằm ở phía Tây huyện Văn Chấn, trên độ cao 300m so với mực nước biển, địa hình hiểm trở, độ dốc từ 20 - 35⁰, mùa mưa diễn ra từ tháng 4 đến tháng 10, cường độ mưa lớn, tình trạng xói mòn rửa trôi khá nghiêm trọng. Toàn xã có 7 bản với 437 hộ, 2.600 nhân khẩu, 1.290 lao động, trong đó người Dao chiếm 90%, người Mông chiếm 6%, còn lại là các thành phần dân tộc khác (Thái, Kinh, Tày). Nậm lành là xã thuần nông, canh tác trên ruộng bậc thang và nương rẫy là chủ yếu. Mức lương thực bình quân đầu người đạt 399 kg/năm, an ninh lương thực được đảm bảo. Tuy nhiên vì những lý do khác nhau, số hộ đói nghèo vẫn còn chiếm tỷ lệ 30%.

Tổng diện tích tự nhiên toàn xã 7.804 ha, trong đó diện tích đất có rừng 2.575 ha bao gồm:

- Rừng tự nhiên 2.412 ha
- Rừng trồng 163 ha

² Những số liệu của Nậm Lành thu từ Lâm trường - Văn Chấn và xã Nậm Lành

Rừng ở xã Nậm Lành thuộc quy hoạch rừng phòng hộ xung yếu: 583 ha và rừng phòng hộ ít xung yếu 1.991 ha (được khai thác, sử dụng như rừng sản xuất).

Giàng Cài là một trong 7 bản của xã Nậm Lành nằm cách trung tâm xã 5 km và cách tỉnh lộ (32): 12 km. Đây là bản có nhiều rừng và đất rừng nhất trong xã.

Theo kế hoạch thử nghiệm mô hình liên kết quản lý rừng của MRDP, UBND huyện Văn Chấn đã ra quyết định số 79 ngày 31/8/1999 giao 1.091,7 ha rừng tự nhiên thuộc quy hoạch phòng hộ ít xung yếu cho cộng đồng dân cư bản Giàng Cài quản lý bảo vệ trong đó có 75,9 ha rừng của lâm trường Văn Chấn, cộng đồng phải ký hợp đồng nhận khoán khoán nuôi, bảo vệ rừng với lâm trường.

Ngoài ra Bản còn phải bảo vệ và định kỳ khai thác 34 ha quế do HTXNN trồng trước đây.

Bản đã họp bàn kế hoạch và quy ước bảo vệ rừng, bản quy ước và kế hoạch bảo vệ rừng đã được UBND huyện phê duyệt, theo đó Bản đã chia rừng cho 5 nhóm hộ gia đình quản lý, bảo vệ. Quan sát tại hiện trường chúng tôi đã gặp người dân đi tuần tra bảo vệ rừng, rừng được bảo vệ khá tốt, chủ yếu là rừng tự nhiên tái sinh thuộc các trạng thái IIIA1, IIIA2 và IIIA3, hiện lâm trường đang khai thác gỗ trên lâm phận của lâm trường. Theo quy ước bảo vệ rừng và hợp đồng giao nhận khoán với lâm trường thì người dân đang được hưởng các lợi ích sau:

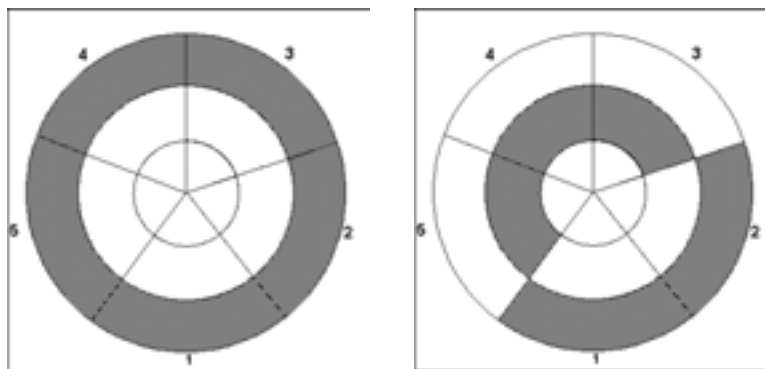
- Các thành viên trong cộng đồng được thu hái lâm sản phụ như lấy củi khô, lá dong, măng sặt, mộc nhĩ, nấm hương, cây dứa liệu để tiêu dùng.

- Cộng đồng được tận dụng gỗ cành ngọn, sau khi lâm trường khai thác bỏ lại trong rừng.

- Cộng đồng được lâm trường trả tiền công khoán bảo vệ 75,9 ha rừng của lâm trường với đơn giá 28.000 đ/ha/năm, những diện tích rừng còn lại không được nhận tiền công khoán vì chúng thuộc đối tượng phòng hộ ít xung yếu nên không được ngân sách Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ.

- Ngoài ra cộng đồng còn được hưởng lợi ích từ giá trị phòng hộ của khu rừng, nhờ nó nên gần 40 ha ruộng bậc thang của xã Nậm Lành mới có nước để cấy lúa, bảo đảm an ninh lương thực của địa phương. Nhưng với diện tích rừng quế của cộng đồng thì Nhà nước không phải đầu tư hỗ trợ gì nhưng người dân bảo vệ rất tốt và hưởng toàn bộ sản phẩm từ rừng.

Đối chiếu với công cụ định vị để nghiên cứu mô hình lâm nghiệp cộng đồng ở Giàng Cài ta được các hình vẽ sau:



Sơ đồ 5. Công cụ định vị phân tích quản lý rừng quê của cộng đồng bản Giàng Cài

Sơ đồ 6. Công cụ định vị phân tích quản lý rừng tự nhiên của cộng đồng bản Giàng Cài

Từ sơ đồ trên ta thấy phương thức quản lý bảo vệ rừng tự nhiên ở Giàng Cài chưa thật bền vững vì những lợi ích của người dân vẫn còn nhỏ bé, chỉ được thu hưởng những lâm sản phụ và một khoản tiền từ việc trả công thuê khoán của lâm trường. Cộng đồng vẫn chưa được phép thu hưởng sản phẩm thu được khi khai thác chính nên nguồn thu từ lâm nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu thu nhập của hộ gia đình.

3. Mô hình quản lý rừng cộng đồng ở thôn Đông Ké và thôn Đèo Thao, xã Tân Nguyên, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái. ⁽³⁾

Tân Nguyên là xã miền núi nằm ở phía Tây- Bắc huyện Yên Bình, nằm sát đường quốc lộ nối Yên Bái với Lào Cai. Xã có ba thôn, thuộc vùng III, cách trung tâm huyện lỵ 40 km.

Cả xã có 992 hộ gia đình, 476 nhân khẩu thuộc 6 dân tộc anh em, trong đó 70% dân số thuộc dân tộc Nùng và dân tộc Dao.

Đời sống của nhân dân trong xã chủ yếu dựa vào canh tác lúa nước, trồng chè trồng rừng nguyên liệu giấy và cây ăn quả. Do diện tích canh tác ít và manh mún trình độ canh tác chưa cao nên sản lượng lương thực bình quân đầu người mới đạt 250 kg/người- năm, thu nhập bình quân đầu người đạt 1,3 triệu đồng/ người- năm. Tỷ lệ hộ đói nghèo chiếm 10%. (chủ yếu thuộc các hộ đồng bào Dao)

⁽³⁾ - Những số liệu của xã Tân Nguyên và thôn Đèo Thao do cán bộ thôn và xã báo cáo.

Diện tích đất lâm nghiệp cả xã có 1678ha, trong đó:

- Diện tích đất có rừng tự nhiên : 813ha (gồm có: 500ha rừng gỗ pha tre nứa và 313 ha rừng tre, nứa thuần loại). Hầu hết rừng tự nhiên của xã thuộc trạng thái rừng nghèo và rừng phục hồi sau nương dẫy. Có 337 ha rừng tự nhiên của xã thuộc quy hoạch rừng phòng hộ xung yếu, cục bộ, nhưng không thuộc đối tượng đầu tư bảo vệ theo Quyết định 661/1998/QĐ-TTg.

- Diện tích đất có rừng trồng 507ha (bao gồm 219ha rừng bồ đề, 100 ha rừng quế, 98 ha rừng bạch đàn xen keo, 40ha rừng cây mỡ và 50ha rừng cây bản địa các loại)

- Diện tích đất trống và đất có thảm cỏ, cây bụi : 358ha

Về quản lý rừng, xã đã giao 1232 ha đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình và đã được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ). Các hộ đã đầu tư tiên của công sức trồng được 507 ha rừng các loài cây như đã kể trên đây. Những diện tích có khả năng khoanh nuôi tái sinh tự nhiên phục hồi rừng được các hộ tích cực bảo vệ, chăm sóc, rừng đang sinh trưởng phát triển tốt.

Đối với 678 ha rừng tự nhiên dùng làm rừng phòng hộ và rừng ở xa khu dân cư không thể giao cho từng hộ xã đã giao cho 2 thôn Đông Ké và Đèo Thao làm rừng cộng đồng (Thôn Đông ké có 250ha và thôn Đèo Thao 428 ha). Diện tích rừng cộng đồng của 2 thôn chưa được UBND huyện ban hành quyết định giao rừng bằng văn bản. Năm 1999, được sự hỗ trợ của MRDP xã đã tổ chức cho nông dân 2 thôn họp bàn kế hoạch quản lý bảo vệ rừng, xây dựng mô hình liên kết quản lý rừng, xây dựng quy ước bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng cộng đồng. Bản quy ước này đã được UBND huyện phê duyệt và đưa vào thực hiện. Mỗi thôn đã thành lập được các tổ bảo vệ rừng chuyên trách, các tổ đã hoạt động có hiệu quả. Tình trạng đốt phá rừng làm nương rẫy hoặc khai thác rừng trái phép không còn xảy ra như trước đây.

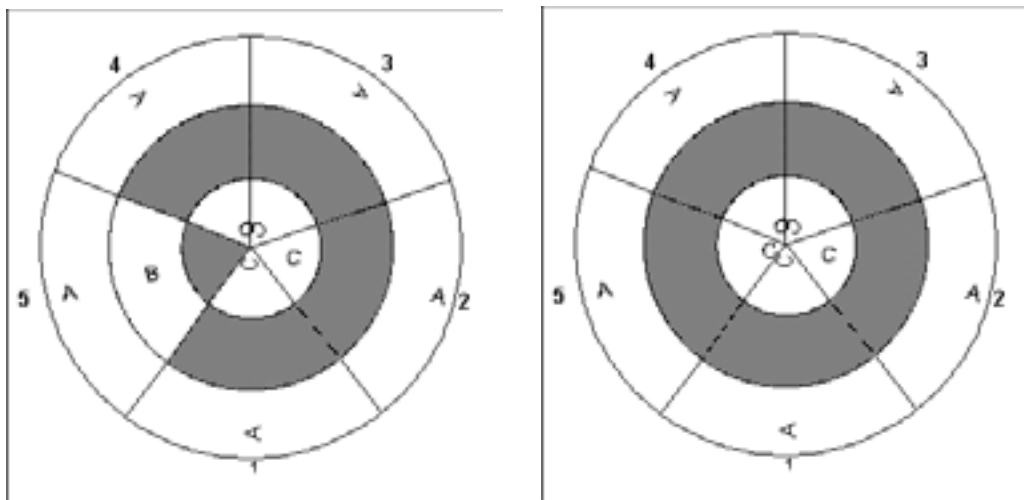
Trên diện tích rừng cộng đồng, người dân trong thôn được quyền thu hái lâm sản phụ (Măng, mọt nhĩ, củi khô, để sử dụng nhưng chưa được phép khai thác gỗ. Trong quy ước bảo vệ rừng của thôn cũng chưa có quy định cho cộng đồng được quyền khai thác lâm sản khi rừng thành thực và phương thức sử dụng lâm sản đó cho những lợi ích công cộng của thôn bản.

Thôn Đèo Thao đã lập được quỹ bảo vệ, tái tạo rừng của thôn để chi cho những hoạt động quản lý bảo vệ rừng cộng đồng. Quỹ này được hình thành từ nguồn kinh phí hỗ trợ của MRDP, 10% tiền bán lâm sản khai thác từ rừng cộng đồng và các khoản tiền phạt các hành vi vi phạm quy ước quản lý bảo vệ rừng thôn bản.

Tuy nhiên, quy định như vậy nhưng trong thực tế người dân trong thôn khai thác tre vầu trong rừng cộng đồng đem bán, lúc đầu họ còn nộp tiền vào quỹ bảo vệ, tái tạo rừng 10% thu nhập từ tiền bán lâm sản, sau chỉ nộp 5% và có trường hợp không nộp nhưng cũng không bị sử

lý. Đó là dấu hiệu ban đầu thể hiện sự vô hiệu hoá quy ước quản lý bảo vệ rừng thôn bản.

Đối chiếu với những tiêu chí hợp thành công cụ định vị để nghiên cứu mô hình quản lý rừng cộng đồng ở thôn Đông Ké và thôn Đèo Thao ta được hai hình vẽ sau:



Sơ đồ 7- Công cụ định vị phân tích quản lý rừng cộng đồng ở Thôn Đông Ké.

Sơ đồ 8- Công cụ định vị phân tích quản lý rừng cộng đồng ở Thôn Đèo Thao.

Từ sơ đồ trên ta thấy phương thức quản lý rừng ở thôn Đèo Thao và thôn Đông Ké vẫn chưa bền vững vì quyền sử dụng đất và rừng của cộng đồng vẫn chưa được UBND huyện ra quyết định bằng văn bản để xác nhận, lợi ích của cộng đồng dân cư đối với rừng vẫn còn hạn hẹp, chỉ được khai thác, thu hái lâm sản ngoài gỗ, chưa có quy định nào cho phép cộng đồng được khai thác sử dụng gỗ khi rừng thành thực.

So với thôn Đèo Thao thì mô hình quản lý rừng ở thôn Đông Ké còn kém bền vững hơn, vì rừng ở thôn Đông Ké là rừng nghèo, hiện tại chưa thể có được lợi ích gì từ rừng. Đông Ké cũng chưa lập được quỹ bảo vệ tái tạo rừng của thôn nên không có nguồn để chi cho những hoạt động bảo vệ tái tạo rừng, bởi vậy, thôn Đông Ké thiết tha đề nghị Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho thôn bảo vệ rừng trong năm, bảy năm đầu khi rừng chưa cho lợi ích kinh tế gì đáng kể.

4. Mô hình quản lý rừng ở Thôn 7, Thôn 8 xã Tân Đông huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái. ⁽⁴⁾

⁽⁴⁾ – Những số liệu về thôn 7, thôn 8, xã Tân Đông được trích trong báo cáo của Dự án xã Tân Đông và phỏng vấn cán bộ thôn, người dân.

Tân Đồng là xã miền núi thuộc vùng III nằm ở thượng huyện Trấn Yên, cả xã có 675 hộ, 3250 nhân khẩu thuộc 3 dân tộc Kinh, Tày, Dao được phân chia thành 8 thôn bản trong đó: Thôn 7 và Thôn 8 là những thôn ở vùng sâu, vùng xa của xã có 100% dân số là người Dao.

Đời sống kinh tế chủ yếu dựa vào canh tác trồng lúa nước, trồng rừng nguyên liệu giấy và cây đặc sản (quế). Xã đã có điện lưới, nhưng người dân mới chỉ dùng điện phục vụ sinh hoạt, mạng lưới chế biến nông lâm sản và ngành nghề nông thôn hầu như chưa có gì.

Do gỗ làm nguyên liệu giấy và quế rất khó bán, bị tư thương ép cấp, ép giá nên thu nhập của người dân bị giảm sút. Tỷ lệ hộ đói nghèo chiếm 17%.

Tân Đồng có diện tích đất tự nhiên 2551ha, đất lâm nghiệp có 2298 ha trong đó:

- Diện tích đất có rừng tự nhiên 372 ha, chủ yếu là rừng tre nứa, pha gỗ, không có trữ lượng, trong đó có 204 ha là rừng phòng hộ cục bộ. Diện tích đất có rừng trồng 851 ha (bao gồm 450 ha rừng bồ đề, 150 ha rừng mỡ xen keo, 251 ha rừng quế.)

- Đất trống và đất có thảm cỏ, cây bụi: 1075 ha.

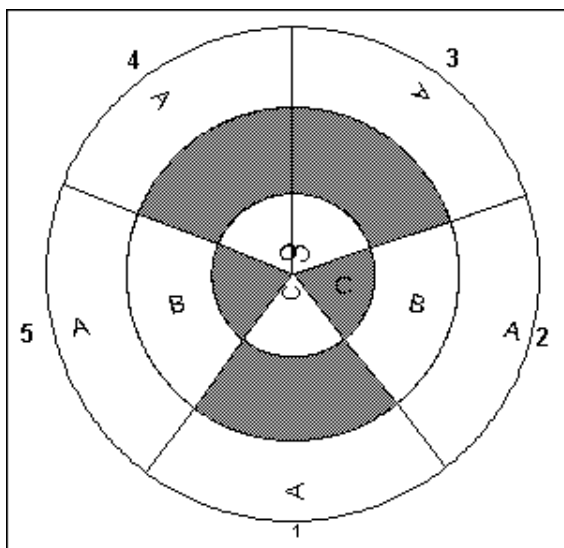
Về quản lý rừng: Hầu hết các hộ đã được giao đất, giao rừng để làm vườn rừng, bình quân mỗi hộ được giao 2,5ha, có 451 hộ đã được cấp sổ đỏ với diện tích 1217 ha. Sau khi được giao đất, người dân đã chủ động và tích cực trồng rừng trên đất được giao, chính quyền xã và thôn bản chỉ cung ứng cây giống và hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng, chủ rừng có toàn quyền sở hữu rừng do mình gây trồng, rừng trồng của các hộ được bảo vệ tốt, ít có trường hợp bị xâm hại.

Xã đã giao diện tích rừng tự nhiên để quy hoạch làm rừng phòng hộ cục bộ cho các thôn bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh. Trong đó thôn 7 được giao 80 ha, thôn 8 được giao 88 ha. Từ đầu năm 1999, nhờ sự hỗ trợ của dự án phát triển của nông thôn miền núi, hai thôn 7 và 8 đã tiến hành họp dân bàn kế hoạch bảo vệ nuôi dưỡng rừng cộng đồng, tiến hành khảo sát, xác định ranh giới rừng cộng đồng với rừng của các hộ và các chủ khác, tổ chức tổ bảo vệ phát triển rừng của từng thôn, nhờ vậy rừng được bảo vệ tốt hơn, không còn tình trạng phá rừng làm nương rẫy hoặc khai thác bừa bãi trái phép như khi rừng còn vô chủ. Hiện nay, cộng đồng dân cư chưa thể thu được lợi ích gì đáng kể từ rừng, cả 2 thôn đều đang phải sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ của dự án để trả thù lao cho tổ bảo vệ rừng với mức 12.000/người – tháng, mức thù lao này quả là quá ít ỏi.

Tuy nhiên, nội dung quy ước quản lý bảo vệ rừng thôn bản chưa nêu được hết quyền lợi và trách nhiệm của các thành viên trong cộng đồng cũng như của các đối tượng có liên quan. Chẳng hạn chưa nêu được trách nhiệm, quyền hạn của tổ bảo vệ chuyên trách, của Trưởng thôn và UBND xã đối với việc quản lý, sử dụng lâm sản trên những khu rừng cộng đồng thôn bản nên có trường hợp UBND xã cho người

của thôn khác vào khai thác lâm sản trên rừng cộng đồng của thôn 7 mà Trưởng thôn và nhân viên bảo vệ rừng thôn 7 không được hỏi hoặc báo trước. Việc giao rừng cho các thôn làm rừng cộng đồng chưa được UBND huyện ra quyết định bằng văn bản nên vẫn còn mang tính tạm bợ thiếu bền vững.

Đối chiếu với công cụ định vị để nghiên cứu mô hình lâm nghiệp cộng đồng thôn 7, thôn 8 xã Tân Đồng ta được sơ đồ sau đây:



Sơ đồ 9: Công cụ định vị phân tích quản lý rừng cộng đồng thôn 7 thôn 8 xã Tân Đồng huyện Trấn Yên

5. Mô hình quản lý rừng cộng đồng ở Bản Nậm Ty, xã Nậm Ty huyện Hoàng Xu Phi tỉnh Hà Giang .⁽⁵⁾

Xã Nậm Ty nằm trên sườn núi ở độ cao 1.460 mét so với mực nước biển, tổng diện tích đất tự nhiên của xã: 4.253 ha trong đó đất có rừng tự nhiên (thuộc trạng thái rừng tái sinh sau nương rẫy): 2.300 ha,

- Rừng trồng: 51 ha (cây trồng chính: quế, sa mộc, mỡ, trúc)

- Chè san: 250 ha.

Hầu hết rừng của xã Nậm Ty thuộc quy hoạch vùng phòng hộ xung yếu nhưng phân bố tản mạn xen kẽ với đất nông nghiệp và khu dân cư nên không thành lập Ban quản lý rừng mà giao cho các xã để giao cho các cộng đồng thôn bản quản lý bảo vệ.

⁽⁵⁾ - Những số liệu của Bản Nậm Ty thu từ tài liệu của xã Nậm Ty và quan sát thực địa.

Xã Nậm Ty có 6 bản: Nậm Ty, Tấn Xà Phìn, Nậm Piên, Tả Hồ Piên, Tân Thượng và Ông Thượng. Cả xã có 383 hộ, 2.284 nhân khẩu trong đó thuộc dân tộc Dao có 1.802 người và dân tộc Mông có 482 người. ở Nậm Ty, việc sản xuất lương thực được tiến hành trên ruộng bậc thang và nương rẫy cố định, hàng năm không còn hiện tượng phá rừng làm nương rẫy mới. Mức lương thực bình quân đầu người năm 2000 đạt 370 kg/năm, an ninh lương thực được đảm bảo

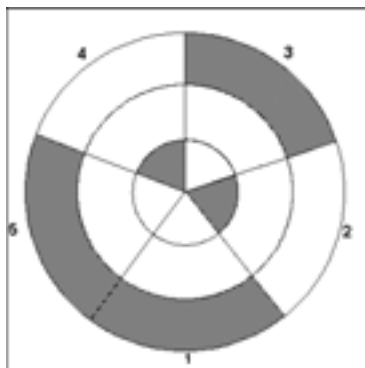
Bản Nậm Ty có 74 hộ, 428 nhân khẩu, hầu hết là người Dao, đất nông nghiệp, đất thổ cư và đất lâm nghiệp làm vườn rừng của các hộ đã được cấp sổ đỏ. Từ năm 1998, UBND huyện Hoàng Xu Phi giao cho cộng đồng dân cư bản quản lý bảo vệ 134 ha rừng tự nhiên tái sinh sau nương rẫy, khu rừng này có vai trò quan trọng trong việc phòng hộ đầu nguồn, cung cấp nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất của cả bản.

Diện tích rừng giao cho bản ở xa khu dân cư thuộc trạng thái IIB, IIC, có mật độ tái sinh khá dày nếu được bảo vệ tốt thì khoảng vài chục năm nữa có thể đạt tới trữ lượng 120 m³/ha.

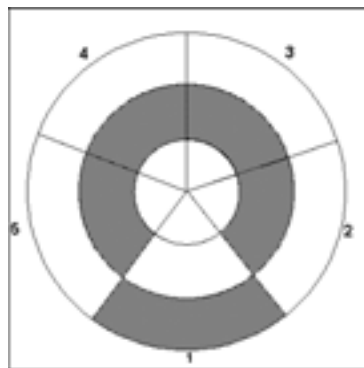
Bản đã tổ chức họp dân bàn kế hoạch và soạn thảo quy ước bảo vệ rừng. Trước mắt rừng được giao cho ba nhóm hộ gia đình bảo vệ, các thành viên trong cộng đồng được thu hái lâm sản phụ như: lấy củi khô, lá dong, thảo quả, măng sặt. Khi cần gỗ làm nhà phải làm đơn đưa ra cộng đồng xem xét bình nghị, UBND xã cấp phép khai thác và chỉ được chặt cây do trưởng thôn và cán bộ kiểm lâm địa bàn đánh dấu cho chặt.

Ngoài ra chương trình MRDP còn hỗ trợ tiền công khoán bảo vệ 134 ha rừng giao cho cộng đồng với mức 50.000 đ/ha/năm. Khoản tiền này cộng đồng nhất trí đưa vào quỹ bảo vệ tái tạo rừng của bản để chi cho những hoạt động tuần tra bảo vệ rừng, tu bổ chăm sóc rừng. Trong bản quy ước cũng quy định khi nào rừng phục hồi đạt tới trạng thái định hình, được khai thác chính thì cộng đồng được hưởng nguồn lợi lâm sản thu được theo quy định của pháp luật hiện hành. Nhưng vì chưa có quy định chính thức của Nhà nước nên người dân vẫn chưa thực sự yên tâm.

Đối chiếu với những tiêu chí của công cụ định vị đánh giá mô hình rừng cộng đồng ở Nậm Ty ta được các sơ đồ sau:



Sơ đồ 10. Công cụ định vị phân



Sơ đồ 11. Công cụ định vị phân

tích quản lý đất lâm nghiệp giao cho hộ gia đình tích quản lý rừng tự nhiên giao cho cộng đồng Bản Nậm Ty.

Từ sơ đồ 8 ta nhận thấy phương án quản lý rừng cộng đồng ở Nậm Ty cũng chưa thật bền vững vì nguồn lợi chủ yếu hiện nay mà cộng đồng trông đợi là khoản tiền do MRDP hỗ trợ hàng năm. Nhưng đến 2002 thì MRDP kết thúc, lúc đó không còn khoản tiền này nữa, trong khi nguồn lợi lâm sản từ khai thác rừng còn lâu mới có và Nhà nước vẫn chưa quy định.

6. Mô hình quản lý rừng cộng đồng ở thôn Lèn, xã Việt Lâm huyện Vị Xuyên Hà Giang. ⁽⁶⁾

Xã Việt Lâm có diện tích tự nhiên 3.790 ha, trong đó đất lâm nghiệp có 1.915 ha bao gồm 1.108 ha rừng tự nhiên và 807 ha đất chưa có rừng. Từ năm 1992 đã giao cho các hộ gia đình 703 ha rừng và đất rừng để làm vườn rừng, dân đã cải tạo để trồng rừng mới hoặc khoanh nuôi phục hồi, nhiều vườn rừng sinh trưởng và phát triển tốt cung cấp nhiều lâm sản gia dụng cho chủ rừng. Xã đang làm thủ tục đề nghị UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất lâm nghiệp được sử dụng làm vườn rừng cho hộ gia đình. Còn diện tích rừng tự nhiên thứ sinh nghèo kiệt ở xa khu dân cư, các hộ dân không muốn nhận thì xã đề nghị UBND huyện giao cho các thôn bản quản lý, bảo vệ và coi như rừng của thôn bản.

Thôn Lèn được giao 159 ha rừng tự nhiên trên núi đất thuộc các trạng thái IIA, IIB, IIC (rừng phục hồi sau nương rẫy hoặc sau khai thác kiệt) và 305 ha rừng trên núi đá không có trữ lượng.

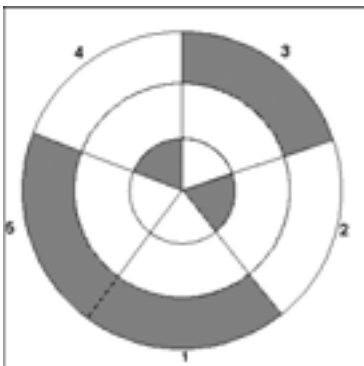
Thôn có 113 hộ 596 nhân khẩu, hầu hết là người Tày. Diện tích đất nông nghiệp bình quân 1 nhân khẩu đạt 1.350 m²/người, trình độ thâm canh khá, năng suất lúa đạt trên 50 tạ/ha/năm, bình quân lương thực đầu người đạt 420 kg/năm, an ninh lương thực được đảm bảo, không còn tình trạng phá rừng làm rẫy để sản xuất lương thực, cả thôn chỉ còn 6 hộ thuộc diện đói nghèo (có mức lương thực dưới 20 kg/người/tháng).

Để bảo vệ rừng, thôn được chương trình MRDP hỗ trợ kinh phí 50.000 đ/ha/năm nhưng chỉ tính cho 159 ha rừng trên núi đất còn 305 ha rừng trên núi, đá không có trữ lượng, xét thấy không có nguy cơ tàn phá rừng trên núi đá nên MRDP không hỗ trợ. Thôn đã thành lập 6 tổ bảo vệ rừng, mỗi tổ có từ 5 đến 6 người luân phiên tuần tra bảo vệ rừng, nhờ đó rừng được bảo vệ khá tốt, không còn tình trạng bị cháy, bị khai thác trái phép như trước đây. Những thành viên của tổ bảo vệ rừng được trả công từ nguồn kinh phí do MRDP tài trợ, mức độ hưởng thụ của mỗi người tùy thuộc vào số ngày công họ tham gia tuần tra bảo vệ rừng. Các thành viên khác của cộng đồng chỉ được hưởng lợi từ việc thu hái lâm sản phụ trong rừng. ở thôn này chưa xây dựng quy ước bảo vệ rừng. Việc bảo vệ rừng chỉ được coi là công việc của tổ

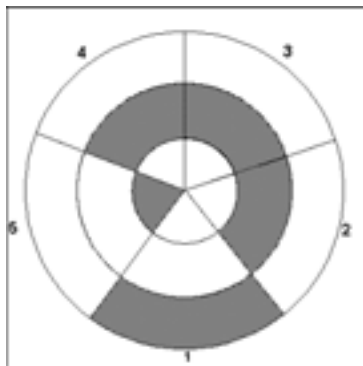
⁽⁶⁾ - Tài liệu thu được qua phỏng vấn cán bộ xã, bản và người dân.

bảo vệ làm theo hợp đồng thuê khoán với Ban quản lý dự án thuộc MRDP của huyện.

Đối chiếu với công cụ định vị dùng để phân tích, mô hình lâm nghiệp cộng đồng ở thôn Lèn ta có 2 sơ đồ sau:



Sơ đồ 12. Công cụ định vị phân tích quản lý đất lâm nghiệp đã giao cho hộ ở thôn Lèn - Vị Xuyên



Sơ đồ 13. Công cụ định vị phân tích quản lý rừng giao cho cộng đồng thôn Lèn - Vị Xuyên

Từ sơ đồ số 10, ta thấy phương thức quản lý rừng cộng đồng của thôn Lèn cũng chưa bền vững vì lợi ích chủ yếu của người bảo vệ rừng chỉ là tiền công khoán từ nguồn kinh phí của dự án MRDP mà nguồn này chỉ tồn tại đến tháng 6 năm 2002.

7. Một số mô hình quản lý rừng cộng đồng tại các tỉnh ngoài vùng dự án

Cùng với việc nghiên cứu, khảo sát một số mô hình quản lý rừng cộng đồng của các tỉnh nằm trong vùng dự án của MRDP như đã trình bày trên đây, chúng tôi đã nghiên cứu khảo sát một số mô hình quản lý rừng cộng đồng nằm ngoài vùng dự án, dưới đây chúng tôi xin giới thiệu ba trong số các mô hình đã nghiên cứu.

7.1. Mô hình quản lý rừng cộng đồng ở hai bản Tình Đông và Lũng Vài xã Phúc Sen, huyện Quảng Hoà tỉnh Cao Bằng⁵

Phúc Sen là một xã miền núi với dân số 2.027 người trong đó 99% là người thuộc dân tộc Nùng An. Hoạt động sản xuất chủ yếu của xã gồm nông lâm nghiệp và nghề thủ công như nghề rèn và sản xuất hàng mây tre đan xuất khẩu. Thu nhập bình quân mỗi hộ trong năm đạt 10 triệu đồng, an ninh lương thực được đảm bảo, đất lâm nghiệp của xã chủ yếu là rừng núi đá vôi có diện tích 1.010 ha. Trước khi có hợp tác xã nông nghiệp (1960), rừng chủ yếu là của cộng đồng các thôn bản. Khi có HTX thì rừng thuộc sở hữu của tập thể HTX. Rừng bị

⁵ Theo tài liệu của Nguyễn Văn Dũng - Viện Điều tra Quy hoạch rừng - Hà Nội

khai thác kiệt quệ để lấy lâm sản và lấy đất trồng sản hoặc biến thành đồi núi trọc.

Cuối những năm 80, Nhà nước có Quyết định 184, giao đất lâm nghiệp cho các hộ để làm vườn rừng. ở những nơi xa khu dân cư thì xã giao cho các bản quản lý bảo vệ làm rừng cộng đồng của bản.

Diện tích đất lâm nghiệp của bản Tình Đông là 70 ha, trong đó 50 ha là đất vườn rừng của các hộ gia đình và 20 ha là rừng cộng đồng của bản.

Diện tích đất lâm nghiệp của bản Lũng Vài là 210 ha trong đó đất vườn rừng của các hộ gia đình 90 ha, đất rừng cộng đồng của bản là 120 ha.

Bản đã tổ chức họp dân bàn kế hoạch và xây dựng quy ước quản lý bảo vệ sử dụng rừng, theo đó, mỗi năm tiến hành tu bổ chăm sóc rừng cộng đồng vào hai lần (tháng 1 và tháng 7), mỗi hộ trong bản góp 2 đến 4 ngày công để tu bổ chăm sóc rừng và được lấy từ 100 kg - 150 kg củi từ rừng cộng đồng.

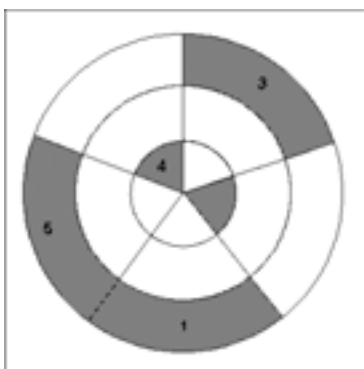
Lâm sản khai thác từ rừng cộng đồng được sử dụng vào các mục đích như:

- Xây dựng các công trình công cộng (trường học, trạm xá, nhà văn hoá, v.v...)
- Hỗ trợ gỗ làm nhà cho các gia đình chính sách, gia đình gặp hoàn cảnh khó khăn, v.v...
- Lấy củi hỗ trợ cho các gia đình có đám tang, đám cưới (mỗi đám 150 - 200 kg củi).

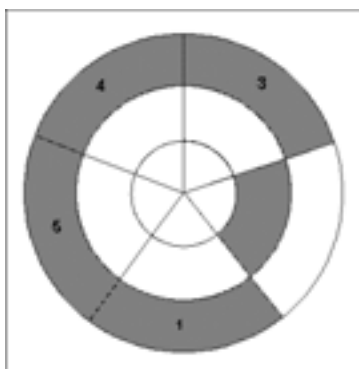
Các bản không nhận khoản kinh phí khoán bảo vệ rừng từ ngân sách Nhà nước (50.000 đ/ha) và cũng không lập quỹ bảo vệ tái tạo rừng. Khi nào cần thì huy động dân đóng góp chủ yếu là ngày công lao động.

Rừng ở xã Phúc Sen nói chung và 2 bản Tình Đông, Lũng Vài nói rừng được bảo vệ tốt, sản phẩm từ rừng thoả mãn được nhu cầu tiêu dùng tại chỗ. Mô hình quản lý rừng cộng đồng ở xã Phúc Sen đã thật sự mang lại lợi ích cho các thành viên trong cộng đồng và đã được các hộ dân hưởng ứng.

Đối chiếu với các tiêu chí hợp thành công cụ định vị để nghiên cứu lâm nghiệp cộng đồng ta có các sơ đồ 11 và 12 sau đây:



Sơ đồ 14. Công cụ định vị phân tích quản lý rừng của hộ gia đình ở xã Phúc Sen



Sơ đồ 15. Công cụ định vị phân tích quản lý rừng cộng đồng xã Phúc Sen

7.2. Mô hình quản lý rừng cộng đồng ở Bản Doi xã Hiền Lương huyện Đà Bắc tỉnh Hoà Bình⁶

Xã Hiền Lương nằm ở ven hồ Hoà Bình cách thị xã Hoà Bình 30 km (theo đường bộ) và 15 km (theo đường thuỷ), là một xã vùng cao của huyện Đà Bắc.

Toàn xã có 361 hộ với 1630 nhân khẩu, 71% dân số là người Mường, còn lại là người thuộc dân tộc Dao và Kinh. Hoạt động kinh tế chủ yếu của xã là sản xuất nông lâm nghiệp hàng hoá. Mức thu nhập bình quân một năm của 1 hộ là 5,5 triệu đồng, sản lượng lương thực bình quân nhân khẩu đạt 175 kg/năm. Sản xuất lương thực không đủ cung cấp cho nhu cầu tại chỗ, nhưng nhờ giao thông vận chuyển thuận tiện và có nguồn thu nhập từ nông sản hàng hoá khác nên việc mua lương thực khá dễ dàng, an ninh lương thực được đảm bảo.

Tổng diện tích tự nhiên của xã là 3.276 ha, hầu hết là đồi núi dốc, nằm trong vùng phòng hộ xung yếu của hồ Hoà Bình.

Tổng diện tích đất lâm nghiệp có rừng của xã là 1.789 ha bao gồm 1.464 ha rừng tự nhiên và 325 ha rừng trồng. Hầu hết diện tích đất lâm nghiệp đã được giao cho các hộ nông dân sử dụng ổn định lâu dài từ năm 1994 và đã được cấp sổ đỏ vào năm 1998.

Đối với diện tích ở gần khu dân cư, từng hộ gia đình quản lý bảo vệ khá tốt, rừng phục hồi nhanh, nhưng ở những nơi xa khu dân cư, do dân không có điều kiện thường xuyên tuần tra bảo vệ thì rừng vẫn bị khai thác trái phép. Vì ở đây, người dân cho rằng rừng tự nhiên là sản phẩm của thiên nhiên ban tặng, mọi người dân đều có quyền hưởng thụ, cho nên nếu không được cả cộng đồng quan tâm bảo vệ thì khó giữ được rừng. Vì vậy vào năm 1998, các hộ nông dân đã tự nguyện

⁶ Theo tài liệu của Vũ Long - Chuyên gia chính sách lâm nghiệp

giao lại cho xã những diện tích rừng mà mình không có khả năng bảo vệ và nuôi dưỡng. UBND xã đã giao những diện tích rừng đó cho thôn bản quản lý bảo vệ với tư cách rừng cộng đồng.

Có điều cần lưu ý là thông thường thì quyền sử dụng đất rừng phòng hộ, xung yếu phải giao cho Ban quản lý rừng phòng hộ, nhưng ở đây lại giao cho hộ nông dân và đất rừng của cộng đồng cũng là đất đã giao và cấp sổ đỏ cho hộ nông dân.

Bản Doi có 86 hộ 364 nhân khẩu, 120 lao động, trình độ dân trí khá, cả bản có 158 học sinh từ cấp I đến cấp III, bình quân mỗi hộ có 2 người đi học. Đất nông nghiệp có 85 ha, không có ruộng nước, chủ yếu trồng mầu và cây ăn quả. Đất lâm nghiệp có rừng: 217 ha gồm 151 ha rừng tự nhiên và 66 ha rừng trồng, tất cả đều thuộc quy hoạch rừng phòng hộ xung yếu.

Về phương thức quản lý rừng của bản: đã giao 66 ha rừng trồng và 81 ha rừng tự nhiên cho 84 hộ gia đình bảo vệ, chăm sóc, bình quân 1 hộ 1,75 ha, các hộ được Ban quản lý rừng phòng hộ Hoà Bình trả tiền công khoán hàng năm 50.000 đ/ha từ nguồn kinh phí 327 trước kia và nay là từ chương trình 5 triệu ha rừng.

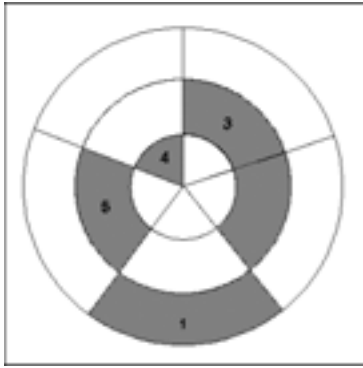
Các hộ tự nguyện giao lại cho cộng đồng quản lý, bảo vệ khu rừng xa dân cư 70 ha, cộng đồng cũng được Ban quản lý rừng phòng hộ trả công khoán bảo vệ rừng 50.000 đ/ha/năm.

Bản đã sử dụng số tiền này để thuê chi hội cựu chiến binh tuần tra bảo vệ rừng của bản, mỗi năm bản trả thù lao cho chi hội 500.000 đ, phần còn lại lập quỹ tín dụng cho bà con trong bản luân phiên vay để phát triển kinh tế hộ.

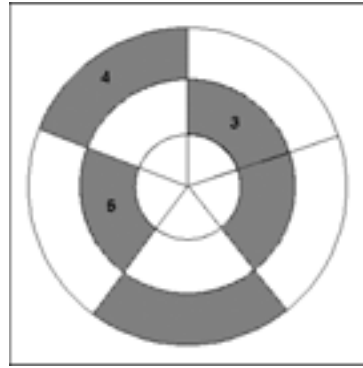
Ngoài khoản tiền thuê khoán do Ban quản lý rừng phòng hộ trả hàng năm, các thành viên trong cộng đồng còn được thu hái lâm sản phụ trong rừng, nhưng chưa được quyền khai thác sử dụng gỗ trên các khu rừng được giao kể cả khai thác gỗ gia dụng.

Nghiên cứu mô hình Bản Doi xã Hiền Lương ta thấy có những đặc điểm sau:

- Quyền sử dụng đất đã giao các hộ nông dân trong cộng đồng
- Chủ thể quản lý rừng bao gồm hộ nông dân và cộng đồng nhưng chưa có đủ quyền định đoạt và thụ hưởng lợi ích trên rừng do mình quản lý.
- Ban quản lý rừng phòng hộ Hoà Bình không phải là chủ rừng phòng hộ như pháp luật quy định mà thực chất chỉ là ban quản lý dự án 661 đối với khu phòng hộ hồ Hoà Bình. Đối chiếu với các tiêu chí hợp thành công cụ định vị ta được hai sơ đồ sau:



Sơ đồ 16. Công cụ định vị phân tích quản lý rừng giao cho hộ gia đình ở Bản Doi - xã Hiền Lương



Sơ đồ 17. Công cụ định vị phân tích mô hình quản lý rừng cộng đồng ở Bản Doi, xã Hiền Lương

7.3. Mô hình quản lý rừng cộng đồng ở thôn Thủy Yên Thượng xã Lộc Thủy huyện Phú Lộc tỉnh Thừa Thiên Huế

Thủy Yên Thượng là một thôn nằm ven rừng, cách huyện lỵ Phú Lộc 13 km theo quốc lộ 1 về phía Đông - Nam. Toàn thôn có 1.860 nhân khẩu, 856 lao động, hầu hết là người Kinh, kinh tế thuần nông. Ruộng đất ít, bình quân một người có 590 m², bình quân lương thực một nhân khẩu 200 kg/người/năm. Thôn Thủy Yên Thượng là địa phương nghèo nhất huyện. Vào thời kỳ nông nhàn, người dân Thủy Yên Thượng phải đi khắp các tỉnh thành trong nước làm thuê hoặc vào rừng khai thác gỗ, củi trái phép đem bán để có thu nhập giải quyết nhu cầu cuộc sống hàng ngày.

Tổng diện tích đất tự nhiên 2.508 ha bao gồm:

Rừng tự nhiên: 1.965 ha (có 404 ha rừng IIIA, còn lại là rừng IIB, IIC)

Rừng trồng: 423 ha

Đất chưa có rừng: 120 ha

Xét về chủ thể quản lý rừng trong thôn được phân như sau:

Loại rừng	Tổng diện tích (ha)	Phân theo chủ thể quản lý		
		Nhà nước	Tập thể	Hộ nông dân
1. Rừng tự nhiên	1.965	1.965	-	-
2. Rừng trồng	423	90	48	285
3. Đất trống rừng	120	-	118	2

⁷ Theo báo cáo của ông Võ Văn Dự - Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm Phú Lộc - Thừa Thiên Huế

Tổng cộng	2.508	2.005	166	287
------------------	--------------	--------------	------------	------------

Từ bảng trên cho thấy toàn bộ rừng tự nhiên ở Thủy Yên Thượng đều thuộc quyền quản lý của Nhà nước và hàng năm vẫn phải chi tiền để khoán cho các hộ gia đình bảo vệ rừng với mức 50.000 đ/ha nhưng do rừng ở cách xa khu dân cư hàng chục km, người nhận khoán bảo vệ rừng không thể có mặt thường xuyên ở rừng nên tình trạng phá rừng vẫn thường xuyên xảy ra. Người dân trong thôn chưa thật quan tâm bảo vệ rừng, thấy hành vi phá rừng cũng không ngăn cản hoặc tố giác, cho đó là việc của kiểm lâm và người nhận khoán.

Để gắn trách nhiệm và lợi ích của cộng đồng dân cư với rừng Hạt kiểm lâm Phú Lộc đã cùng với UBND xã Lộc Thủy tổ chức họp dân Thủy Yên Thượng bàn bạc đề nghị UBND tỉnh giao cho cộng đồng dân cư thôn quản lý bảo vệ và sử dụng khu rừng tự nhiên nằm kề với khu dân cư của thôn, đồng thời là cửa ngõ đi vào toàn bộ diện tích rừng tự nhiên của xã, nếu bảo vệ được rừng ở khu vực này thì có tác dụng ngăn chặn sự xâm hại vào các khu vực khác.

Khu rừng tự nhiên này có diện tích 404 ha, trữ lượng bình quân 76 m³/ha với tổng trữ lượng 31.829 m³, lượng tăng trưởng bình quân 1,5 m³/ha/năm. Tổ thành loài cây chủ yếu gồm giẻ 29%, trâm 18%, chò chỉ 11%, ngoài ra còn một số loài như: trường, lim xẹt, giổi, bời lời, vạng, v.v... chiếm 42%, mật độ cây tái sinh khoảng 2000 cây/ha, với những chỉ tiêu như trên, nếu việc bảo vệ rừng có hiệu quả thì diện tích khu rừng này sẽ đi theo hướng ngày càng có lợi, phát huy được chức năng phòng hộ của rừng.

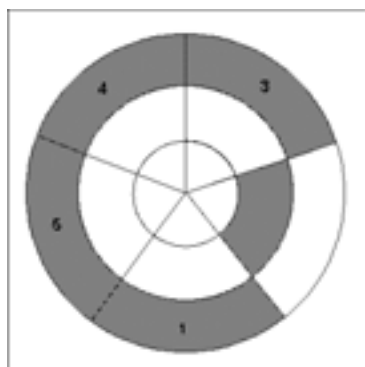
Tháng 12/2000, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã thể theo nguyện vọng của nhân dân thôn Thủy Yên Thượng ra quyết định giao khu rừng nói trên cho cộng đồng dân cư thôn quản lý, bảo vệ và sử dụng ổn định lâu dài, theo quyết định này cộng đồng dân cư thôn được công nhận là chủ rừng, có trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn rừng, được hưởng phần lớn lượng tăng trưởng của rừng bao gồm lâm sản chính, lâm sản phụ và được bắt bắt các loại động vật rừng không có tên trong sách đỏ Việt Nam. Trong 10 năm đầu tiên, khi rừng chưa đạt tới độ thành thực để được khai thác chính, mỗi năm thôn được khai thác chọn từ những cây sâu bệnh, cây già cỗi một khối lượng tối đa, không quá 50 m³ gỗ để giải quyết những nhu cầu bức xúc của cộng đồng (gỗ làm trường học, bàn ghế học sinh, gỗ quan tài, gỗ làm công cụ sản xuất, v.v...) Lượng gỗ khai thác ra nếu dùng không hết được bán để có tiền lập quỹ bảo vệ tái tạo rừng của thôn.

Cộng đồng dân cư thôn đã bàn kế hoạch và xây dựng hương ước bảo vệ rừng; thành lập một tổ gồm 28 người thay phiên nhau tuần tra bảo vệ rừng, thành lập quỹ bảo vệ tái tạo rừng của thôn, mỗi người lao động trong 1 năm phải đóng góp 5 ngày công lao động công ích để tu bổ, chăm sóc, bảo vệ rừng, người không có điều kiện tham gia lao động trực tiếp phải nộp tiền vào quỹ bảo vệ tái tạo rừng của thôn, theo giá ngày công lao động công ích do UBND tỉnh quy định.

Tuy kế hoạch bảo vệ rừng trên đây mới ở giai đoạn bàn bạc, thảo luận, nhưng được đồng ý nhân dân trong thôn sôi nổi thảo luận và

biểu thị quyết tâm thực hiện, chắc chắn đây sẽ là mô hình quản lý rừng cộng đồng có hiệu quả.

Đối chiếu với những tiêu chí hợp thành công cụ định vị ta có sơ đồ phân tích mô hình quản lý rừng cộng đồng ở Thủy Yên Thượng như sau:



Sơ đồ 15. Công cụ định vị phân tích mô hình quản lý rừng cộng đồng ở Thủy Yên Thượng - Thừa Thiên Huế

8. Đánh giá chung sự tác động của các chính sách đối với các mô hình nghiên cứu

Qua phân tích đánh giá các mô hình và đối chiếu với các tiêu chí của công cụ định vị chúng ta có thể rút ra những kết luận sau đây:

8.1. Về quyền sử dụng đất

ở phần lớn các mô hình nghiên cứu cộng đồng đã được UBND tỉnh hoặc huyện ra quyết định giao đất giao rừng, chỉ trừ mô hình Ma Lữ Thành, cộng đồng chưa được giao mà đang nhận khoán bảo vệ rừng cho lâm trường Púng Luông để được nhận tiền công khoán hàng năm do lâm trường trả bằng nguồn kinh phí hỗ trợ của dự án thuộc MRDP nhưng MRDP sẽ kết thúc vào tháng 6 năm 2001, không rõ đến lúc đó lâm trường sẽ lấy kinh phí ở đâu để trả, nên đây là mô hình chưa thật bền vững.

Tại mô hình Giàng Cài, mặc dù UBND huyện Văn Chấn đã có quyết định 79 (ngày 31/8/1999) giao 1.091 ha rừng cho cộng đồng trong đó có 75,9 ha rừng của lâm trường Văn Chấn, chưa có quyết định của UBND tỉnh thu hồi của lâm trường mà UBND huyện đã giao cho cộng đồng là không đúng luật. Về thực chất, đây vẫn là diện tích rừng của lâm trường khoán cho cộng đồng quản lý bảo vệ, cứ mỗi ha trong 1 năm, cộng đồng được lâm trường trả 28.000 đồng. Quan sát thực địa chúng tôi vẫn thấy những khúc gỗ do lâm trường khai thác còn bỏ ngổn ngang ở cửa rừng, điều đó chứng tỏ cộng đồng vẫn chưa được hưởng lợi ích chủ yếu của rừng, vì sản lượng gỗ thu được trong khai thác chính đều là của lâm trường.

Xét về quyền sử dụng đất, có thể nói các mô hình quản lý rừng cộng đồng ở Yên Bái và Hà Giang cũng chưa thật sự là mô hình quản lý rừng bền vững.

8.2. Về trạng thái rừng giao cho cộng đồng

ở hầu hết các mô hình đều thấy: Các hộ đều được giao những diện tích đất chưa có rừng, đất thảm cỏ cây bụi có ít hoặc chưa có cây tái sinh, nhưng chỉ sau một số năm, bằng phương thức trồng mới hoặc khoanh nuôi tái sinh kết hợp với gieo trồng bổ sung, hộ đã tạo ra những vườn rừng sinh trưởng và phát triển tốt, nhưng đối với cộng đồng thì chỉ được giao những diện tích đất có rừng hoặc diện tích đất có khả năng phục hồi thành rừng bằng biện pháp khoanh nuôi tái sinh, không đòi hỏi đầu tư nhiều tiền của công sức cho việc tái sinh, bảo vệ rừng. Chưa thấy trường hợp nào giao đất trống cho cộng đồng mà có thể phục hồi thành rừng, hoặc giao rừng có trữ lượng cho cộng đồng khai thác sử dụng được ngay.

8.3. Về mức độ tác động của Nhà nước

Trong tất cả các mô hình nghiên cứu đều có sự quan tâm hỗ trợ của các cấp chính quyền nhà nước thể hiện ở những nội dung sau:

- Nhà nước quyết định giao rừng cho cộng đồng quản lý bảo vệ.
- Hỗ trợ cộng đồng về tài chính, hướng dẫn kỹ thuật bảo vệ, nuôi dưỡng rừng xây dựng kế hoạch và quy ước quản lý rừng cộng đồng. Tuy nhiên, Nhà nước vẫn còn can thiệp quá sâu, chưa để cho các cộng đồng dân cư được quyền tự chủ đưa ra những quyết định về quản lý, bảo vệ, sử dụng rừng phù hợp với những lợi ích của mình. Về thực chất vẫn là cộng đồng được giao quản lý bảo vệ rừng Nhà nước chứ chưa phải là rừng cộng đồng.

8.4. Về mức độ tham gia của cộng đồng

Có những cộng đồng như ở Giàng Cài, Mà Lừ Thành, Nậm Ty, Thôn 7, Thôn 8 xã Tân Đồng, Thôn Đèo Thao, Thôn Đông Ké xã Tân Nguyên đã có sự tham gia tích cực của người dân từ việc bàn kế hoạch, xây dựng quy ước bảo vệ rừng đến tham gia trực tiếp vào các hoạt động tuần tra bảo vệ hoặc tu bổ chăm sóc rừng, nhưng cũng có nơi, việc xây dựng kế hoạch và quy ước bảo vệ rừng do cán bộ thôn, xã thực hiện chưa có sự tham gia tích cực và rộng rãi của dân.

8.5. Về quyền hưởng lợi từ rừng

ở hầu hết các mô hình, cộng đồng và các thành viên của cộng đồng mới được thu hái lâm sản phụ trong rừng (như lấy củi khô, thu hái măng, mộc nhĩ, hoa quả dầu nhựa cây rừng), ở một số nơi được khai thác gỗ và lâm sản để sử dụng nhưng không được bán. Lâm sản chưa trở thành hàng hoá mang lại nguồn thu nhập đáng kể cho dân.

Những lợi ích này còn quá nhỏ bé, chưa đủ sức thu hút sự quan tâm của các thành viên trong cộng đồng đối với rừng. Chưa mô hình nào cho phép cộng đồng được khai thác và sở hữu những lâm sản chủ yếu của rừng do mình quản lý.

Phần III. Đề xuất một số chính sách và giải pháp để phát triển lâm nghiệp cộng đồng nhằm tăng cường liên kết quản lý rừng

1. Rà soát lại quỹ đất và rừng hiện do các lâm trường quốc doanh đang quản lý.

Những phần đất nào lâm trường không đủ khả năng quản lý sử dụng có hiệu quả hoặc không có khả năng sinh lợi để đáp ứng mục tiêu sản xuất kinh doanh của lâm trường thì chuyển trả chính quyền địa phương để giao cho các hộ gia đình, cá nhân hoặc cộng đồng thôn bản quản lý sử dụng ổn định lâu dài.

Lâm trường Púng Luông (huyện Mù Cang Chải) thành lập từ 1969 đang được giao quản lý 19.697 ha rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn bốn xã Púng Luông, Nậm Khắt, La Pán Tẩn và Zế Xu Phình, bao gồm: 3.736 ha rừng tự nhiên, 6.844 ha rừng trồng (thông mã vĩ) và 9.117 ha đất chưa có rừng. Kể từ năm 1993, lâm trường còn được giao làm chủ dự án 327 (nay là dự án 661) để bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng trên 58.000 ha rừng và đất lâm nghiệp của 10 xã khác. Tổng số cán bộ công nhân viên của lâm trường hiện có 150 người, trong đó cán bộ gián tiếp 25 người (có 6 người tốt nghiệp đại học). Với đội ngũ cán bộ như vậy mà lâm trường phải trực tiếp quản lý bảo vệ sử dụng gần 20 ngàn ha và triển khai dự án 661 trên 60.000 ha khác (tổng cộng là 80.000 ha) là vượt quá khả năng quản lý của lâm trường nên cần rà soát lại quỹ đất và rừng, tổ chức lại lâm trường theo Quyết định 187. Những diện tích rừng tự nhiên tuy thuộc quy hoạch vùng phòng hộ xung yếu, nhưng phân bố rải rác xen kẽ với đất nông nghiệp và khu dân cư như ở Mà Lữ Thàng thì nên chuyển trả cho chính quyền địa phương để giao cho các cộng đồng dân cư thôn bản quản lý bảo vệ và sử dụng.

Lâm trường Văn Chấn hiện có 62 cán bộ công nhân viên được giao quản lý bảo vệ và sử dụng 15.800 ha rừng và đất rừng nằm trên địa bàn 8 xã phía Tây huyện Văn Chấn. Trong 6 năm thực hiện chương trình 327 (93 - 98) lâm trường chỉ trồng được 856,87 ha rừng, khoanh nuôi tái sinh được 992 ha, bảo vệ được 6.344 ha rừng tự nhiên và khai thác từ rừng tự nhiên mỗi năm từ 1000 đến 1.500 m³ gỗ tròn. Nay với đội ngũ cán bộ như trên, giao cho lâm trường quản lý sử dụng 15.800 ha rừng và đất rừng là quá lớn vượt quá khả năng của đơn vị nên cũng cần rà soát lại quỹ đất và rừng hiện do lâm trường quản lý, nên giao lại những diện tích rừng như ở Giàng Cài cho chính quyền địa

phương để giao cho cộng đồng thay thế cho hình thức khoán hiện nay, để cộng đồng có điều kiện quản lý, bảo vệ, và thụ hưởng lợi ích từ rừng. Trên đây chỉ là hai ví dụ cụ thể. Nếu đi sâu phân tích thì ta thấy ở tỉnh nào cũng có tình trạng các lâm trường đang bao chiếm những diện tích rất lớn, nhưng không có khả năng quản lý bảo vệ và sử dụng có hiệu quả diện tích được giao cũng cần chuyển trả chính quyền để giao cho dân.

2. Rà soát lại các hợp đồng khoán bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng giữa các tổ chức Nhà nước

(ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng, lâm trường quốc doanh) với các hộ gia đình cá nhân và cộng đồng. Chuyển từ hình thức khoán ngắn hạn (một năm) và dùng tiền để khoán sang hình thức khoán ổn định lâu dài 50 năm như Nghị định 01/CP quy định và cho người nhận khoán được hưởng lợi ích từ rừng để họ yên tâm đầu tư tiền của công sức cho rừng.

Hiện nay các ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, các lâm trường quốc doanh đang quản lý, sử dụng khoảng 6 triệu ha đất lâm nghiệp trong đó có hơn 4 triệu ha rừng. Từ khi có chương trình 327 (1993), các đơn vị này được Ngân sách Nhà nước cấp tiền để khoán bảo vệ rừng.

Thời hạn khoán thường là một năm, tiền thù lao để khoán là 50.000 đ/ha/năm nhưng do ngân sách đầu tư không đều, năm nhiều, năm ít, năm có năm không nên năm nào được trả tiền thì người nhận khoán bảo vệ rừng, năm nào không được nhận tiền thì họ bàng quan, mặc cho rừng bị phá, đôi khi chính họ là người khai thác trái phép lâm sản ở khu rừng mà năm trước họ đã nhận tiền công khoán bảo vệ. Hơn nữa, do quỹ rừng bị hạn chế nên diện tích rừng nhận khoán của mỗi hộ không nhiều, tổng số thu nhập từ tiền công khoán bảo vệ rừng của mỗi hộ gia đình không có ý nghĩa đáng kể với đời sống của họ, trong khi để khoán bảo vệ khoảng 2 triệu ha rừng như hiện nay, ngân sách Nhà nước đã phải chi mỗi năm khoảng 100 tỷ đồng. Đó là một gánh nặng cho ngân sách không thể duy trì lâu hơn nữa. Trên thế giới không có nước nào dùng tiền để thuê dân bảo vệ rừng. Vì vậy phải nhanh chóng chuyển từ hình thức dùng tiền để khoán sang hình thức khoán ổn định lâu dài, cho người nhận khoán được hưởng lợi ích từ rừng.

Để làm việc này, từng lâm trường quốc doanh, từng ban quản lý rừng cần rà soát lại toàn bộ các hợp đồng khoán bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng với từng hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng. Bên khoán và Bên nhận khoán cần thống nhất, bàn bạc lại với nhau về nghĩa vụ, quyền lợi của mỗi bên để ký kết hợp đồng khoán mới có thời hạn ổn định lâu dài (với rừng phòng hộ rừng đặc dụng thì thời hạn khoán là 50 năm, với rừng sản xuất thì thời hạn khoán có thể là 50 năm hoặc theo chu kỳ sinh trưởng của cây rừng). Người nhận khoán được hưởng lợi ích từ rừng.

3. Kết hợp chặt chẽ giữa chức năng phòng hộ với chức năng sản xuất của rừng.

Cho phép khai thác lâm sản trên rừng phòng hộ theo một quy trình kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ để người được giao và nhận khoán rừng được quyền khai thác và thụ hưởng lâm sản trên cơ sở vẫn duy trì và phát huy tác dụng phòng hộ của rừng

Lâu nay, một số địa phương thường có quan điểm cực đoan đã là rừng phòng hộ thì phải bảo tồn nguyên vẹn không cho khai thác lâm sản trên rừng. Thật ra không cần thiết phải như vậy. Vì rừng là một cơ thể sống có phát sinh, phát triển và tàn lụi. Khi rừng phát triển đến một giai đoạn nhất định thì bắt đầu quá trình suy giảm, chính vào lúc này cần thiết phải khai thác những cây già cỗi, cây sâu bệnh cây ở nơi có mật độ quá dày để cải tạo lâm phần, vừa tận thu lâm sản tránh lãng phí và duy trì khả năng phòng hộ của rừng.

Xuất phát từ quan điểm như trên, nhiều chuyên gia quốc tế đã khuyến nghị và MRDP đã thử nghiệm một số mô hình thực hiện chủ trương mà họ gọi là: "*Từ bảo vệ đến bảo vệ thông qua sản xuất*".

Về vấn đề này, Chính phủ Việt Nam đã có một số chính sách cụ thể như sau:

Tại quy chế quản lý ba loại rừng ban hành theo Quyết định số 08/2001/QĐ-TTg ngày 11/01/2001 của Thủ tướng Chính phủ có quy định:

- Đối với rừng sản xuất và phòng hộ ít xung yếu là rừng tự nhiên, được phép khai thác sử dụng rừng theo phương án điều chế rừng và thiết kế khai thác được duyệt. lấy mục tiêu sản xuất cung cấp lâm sản là chính, phòng hộ là mục tiêu kết hợp. Chính vì thế nên trong Quy chế quản lý ba loại rừng, rừng phòng hộ chỉ được phân thành hai cấp: rất xung yếu và xung yếu, bỏ cấp ít xung yếu.

- Đối với rừng phòng hộ rất xung yếu và xung yếu là rừng tự nhiên được khai thác chọn cây khô chết, cây đổ gãy do thiên tai, cây sâu bệnh, cây cụt ngọn, cây ở nơi có mật độ quá dày với cường độ khai thác tối đa 20% trữ lượng theo thiết kế được duyệt.

Với rừng tre nứa tự nhiên, khi độ che phủ đạt tới 80%, được phép khai thác hàng năm với cường độ tối đa 20% trữ lượng.

- Đối với rừng phòng hộ rất xung yếu, và xung yếu là rừng trồng bằng vốn ngân sách Nhà nước được phép khai thác cây phù trợ, tận thu lâm sản phụ. Khi cây rừng chính đạt tiêu chuẩn khai thác, được phép khai thác theo luân kỳ với cường độ không quá 10% diện tích đã gây trồng thành rừng.

Bộ Nông nghiệp và PTNT cũng đã có Quyết định số 02/1999/QĐ-BNN ban hành quy chế khai thác gỗ, lâm sản trên các loại rừng sản xuất và phòng hộ.

Bản quy chế này đã quy định khá cụ thể đối tượng rừng được khai thác, cường độ khai thác và thủ tục hành chính cần thực hiện khi tiến hành khai thác rừng (xin xem bản sao hai Quyết định kể trên ở phần phụ lục đính kèm).

4. Cần có chính sách cho người dân và cộng đồng được hưởng lợi ích từ rừng khi được giao đất, giao rừng, hoặc khoán bảo vệ khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng

Như ta đã biết, lâm nghiệp cộng đồng là lâm nghiệp có sự tham gia của người dân và vì lợi ích trực tiếp của dân. Chúng ta sẽ không đạt được mục tiêu tăng cường liên kết bảo vệ rừng nếu không tạo cho người dân được hưởng lợi ích từ rừng.

Về vấn đề này, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã tổ chức nghiên cứu và soạn thảo "*Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng thôn bản khi được giao, cho thuê và nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp*".

Bản thảo quyết định này đã trình Chính phủ và chắc sẽ được ban hành trong thời gian gần đây, nội dung của nó có đầy đủ những quy định về quyền lợi và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng khi được giao hoặc cho thuê và khoán từng loại rừng sản xuất và phòng hộ rất xung yếu và xung yếu có phân biệt cho từng trạng thái rừng khi giao, cho thuê hoặc khoán

Dưới đây chúng tôi xin trích dẫn bản Dự thảo Quyết định nói trên về một trường hợp khi hộ gia đình, cá nhân nhận khoán bảo vệ khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên ở vùng phòng hộ đầu nguồn rất xung yếu và xung yếu thì được hưởng các quyền lợi sau:

- Được hưởng tiền công khoán bảo vệ rừng theo quy định hiện hành.
- Được thu hái lâm sản phụ, hoa, quả, dầu, nhựa trong quá trình bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng theo hướng dẫn của Ban quản lý rừng.
- Được khai thác tận dụng cây gỗ chết khô, cây đổ gãy, cây sâu bệnh, gỗ nằm còn lại trong rừng theo thiết kế do Ban quản lý rừng lập. UBND tỉnh phê duyệt và cấp giấy phép khai thác. Lâm sản tận thu được, nếu để sử dụng được miễn thuế tài nguyên.
- Được khai thác tre, nứa với cường độ tối đa 20% số cây khi rừng tre, nứa đạt độ tàn che 80% theo sự hướng dẫn và giám sát của Ban quản lý rừng. Giá trị lâm sản thu được sau khi nộp thuế, hộ được hưởng 87%, bên giao khoán 10% và ngân sách xã 3%.
- Được khai thác gỗ theo phương thức chặt chọn theo luân kỳ với khối lượng tối đa không quá 20% trữ lượng cây đứng khi rừng phòng hộ có mật độ khá dày được phép khai thác theo thiết kế do Ban quản lý rừng lập, Sở Nông nghiệp và PTNT thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và cấp giấy phép khai thác.

Giá trị gỗ khai thác sau khi nộp thuế được phân phối theo tỷ lệ sau:

Hiện trạng rừng khi nhận khoán bảo vệ, nuôi dưỡng	Tỷ lệ phân chia (%)		
	Hộ nhận khoán	Bên giao khoán	Nộp ngân sách xã
<i>Trạng thái A:</i> rừng thứ sinh nghèo kiệt, nhiều dây leo bụi rậm, còn sót lại một số cây gỗ có đường kính trên 30 cm, nhưng chất lượng gỗ xấu	87	10	3
<i>Trạng thái B:</i> rừng phục hồi, đường kính cây gỗ phổ biến dưới 20 cm	82	15	3
<i>Trạng thái C:</i> rừng đã qua khai thác nhưng đã có thời gian phục hồi với cây gỗ tái sinh có đường kính phổ biến từ 20 - 30 cm	72	25	3
<i>Trạng thái D:</i> - Rừng đã bị chặt chọn lấy ra một ít gỗ quý, gỗ tốt, nhưng trữ lượng còn ở mức trung bình và giàu (>100 m ³) - Rừng thứ sinh thành thực hoặc rừng nguyên sinh chưa khai thác sử dụng	Mỗi năm bảo vệ được hưởng 2% nhưng tối đa không quá 40%	Còn lại bên giao khoán được hưởng	

Từ luân kỳ khai thác thứ 2 trở đi, giá trị lâm sản khai thác sau khi nộp thuế sẽ được phân chia theo tỷ lệ như sau: hộ nhận khoán 87%, bên giao khoán 10%, nộp ngân sách xã 3% không phân biệt theo hiện trạng rừng nhận khoán ban đầu.

5. Phát triển thị trường lâm sản tại địa phương

Khi người dân được thu hái lâm sản ngoài gỗ và được khai thác sử dụng gỗ khi rừng đủ tiêu chuẩn và được phép khai thác, vấn đề quan trọng là làm sao để những lâm sản đó không chỉ nhằm thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng của bản thân họ mà còn phải trở thành hàng hoá, tạo cho họ có thu nhập bằng tiền để mua sắm lương thực thực phẩm và những vật dụng cần thiết khác cho bản thân và gia đình.

Khảo sát ở xã Zế Xu Phình, huyện Mù Cang Chải Yên Bái, chúng tôi nhận thấy, người dân ở đây phải bỏ ra 1 ngày công vào rừng thu hái quả sơn tra (tức quả táo mèo) được khoảng 20 kg, hôm sau lại phải mất 1 ngày để gửi ra Ngã Ba Kim mới bán được cho tư thương với giá 700 đ/kg, để có thu nhập 14.000 đ.

Bình quân thu nhập 1 ngày công lao động chỉ được 7000 đ/công là quá thấp, không tương xứng với sức lao động mà họ đã bỏ ra, nguyên nhân chỉ vì dân không biết được giá cả thực của thị trường, bị tư thương ép cấp, ép giá và do đường sá quá xấu phải mất một công để vận chuyển sản phẩm thu gom trong một ngày. Nếu tiến hành khảo sát ở những nơi khác thì cũng có tình hình tương tự.

Nhà nước đã có chương trình 135 đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (chủ yếu là hệ thống đường sá) cho 1.715 xã nghèo thuộc diện đặc biệt khó khăn, chương trình xây dựng trung tâm cụm xã trong đó mỗi trung tâm có 1 chợ nông thôn là nơi trao đổi mua bán hàng nông lâm sản của nông dân. Thế nhưng hàng hoá do nông dân sản xuất ra tiếp cận được với thị trường cũng còn nhiều khó khăn. Để phát triển thị trường lâm sản tại địa phương cần tập trung vào những giải pháp sau đây:

5.1. Hệ thống khuyến nông, khuyến lâm cần được tăng cường để không những chuyển giao kỹ thuật, phổ cập kiến thức đến người dân mà còn phổ biến kịp thời những thông tin thị trường giá cả đến tận thôn bản để người dân biết được những loại nông lâm sản nào có thể trở thành hàng hoá và giá cả của chúng tại những chợ nông thôn vùng lân cận, tránh cho nông dân gặp phải tình trạng bỏ sức ra thu hái, gây trồng những nông lâm sản không có người mua hoặc phải bán với giá quá rẻ mạt.

5.2. Phát triển các cơ sở chế biến vừa và nhỏ trên địa bàn miền núi để tiêu thụ nông lâm sản hàng hoá cho nông dân (như cơ sở chế biến chè san ở Thông Nguyên - Hoàng Xu Phi - Hà Giang đã trở thành nơi tiêu thụ chè nguyên liệu cho các xã trong vùng).

5.3. Miễn thuế buôn chuyển cho tư thương mua gom nông lâm sản hàng hoá ở các xã vùng sâu, vùng xa

6. Xây dựng quỹ bảo vệ và tái tạo rừng của thôn bản

Theo Quyết định 661, ngân sách Nhà nước chỉ đầu tư để các chủ dự án chi trả tiền công khoán bảo vệ rừng trong 5 năm đầu (từ 1999 đến 2004), sau đó (từ 2005) không còn khoản tiền này nữa, người nhận khoán sẽ được hưởng lợi ích từ rừng, nhưng do chu kỳ sinh trưởng của cây rừng rất dài, không phải năm nào cộng đồng cũng có thể thu được lợi ích từ rừng để chi cho những hoạt động của năm đó và cũng không phải mức độ tham gia của thành viên nào trong cộng đồng cũng như nhau, người làm nhiều cần được hưởng thù lao nhiều, người làm ít hưởng ít nên cần có quỹ của thôn, bản dành cho hoạt động bảo vệ và phát triển rừng của cộng đồng.

6.1. Quỹ này được hình thành từ những nguồn sau đây:

- Tiền bán lâm sản khai thác trên rừng của cộng đồng thôn bản
- Tiền lệ phí do các thành viên nộp khi họ được khai thác gỗ trên rừng cộng đồng để làm nhà và đóng đồ mộc gia dụng.
- Ngân sách xã cấp (nếu có).
- Tiền hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.
- Tiền phạt do vi phạm quy ước bảo vệ rừng của thôn bản.

6.2. Quỹ bảo vệ tái tạo rừng thôn bản chi cho những công việc sau:

- Trả thù lao cho người trực tiếp quản lý bảo vệ rừng.
- Chi cho công tác phòng chống cháy rừng và phòng trừ sâu bệnh hại rừng.
- Chi để trồng mới, trồng bổ sung, tu bổ nuôi dưỡng rừng.

6.3. Về quản lý quỹ bảo vệ tái tạo rừng thôn bản

Việc thành lập quỹ bảo vệ tái tạo rừng trên cơ sở tự nguyện của cộng đồng dân cư.

Mỗi thôn bản bầu một ban quản lý quỹ gồm ba người do trưởng thôn làm trưởng ban, một nhân viên kế toán và một thủ quỹ. Nhiệm kỳ của Ban trùng với nhiệm kỳ của trưởng thôn.

Mọi hoạt động thu chi phải được ghi chép đầy đủ, kịp thời, phải quyết toán và báo cáo công khai trước cộng đồng khi hết nhiệm kỳ, phải bản giao lại cho người kế nhiệm trước sự chứng kiến của cán bộ tư pháp xã.

Quỹ bảo vệ tái tạo rừng thôn bản đặt dưới sự kiểm tra, giám sát của Trưởng ban ngân sách xã.

7. Khẳng định địa vị pháp lý của cộng đồng làng bản để nó được quyền quản lý sử dụng rừng hợp pháp như những chủ thể khác

Trong quá trình hình thành và phát triển của xã hội Việt Nam, cộng đồng dân cư làng bản có vai trò rất quan trọng. Ngoài những nét chung truyền thống, bản sắc của đại gia đình các dân tộc Việt Nam, mỗi làng bản lại có những truyền thống, tục lệ riêng tạo nên sự gắn kết chặt chẽ giữa các thành viên trong cộng đồng.

Trong quản lý bảo vệ rừng, hình thức cộng đồng tham gia quản lý rừng đã xuất hiện rất sớm, trên địa bàn các tỉnh miền núi, hầu như làng bản nào cũng có rừng làng rừng bản và tục lệ, quy ước của cộng đồng về quản lý, bảo vệ sử dụng rừng.

Vào thời kỳ nền kinh tế Việt Nam thực hiện cơ chế kế hoạch hoá tập trung, xã hội chỉ thừa nhận hai hình thức sở hữu tư liệu sản xuất là sở hữu Nhà nước và sở hữu tập thể thì phần lớn diện tích rừng làng, rừng bản chuyển thành rừng của hợp tác xã. Do cơ chế quản lý của hợp tác xã thời kỳ đó chưa giải quyết tốt mối quan hệ lợi ích giữa Nhà nước với hợp tác xã và người lao động nên không thu hút được người dân quan tâm đến việc quản lý, bảo vệ rừng nên rừng giao cho hợp tác xã đã bị khai thác lâm sản đến mức kiệt quệ, đất rừng được sử dụng trồng cây lương thực một số năm đến khi bị xói mòn, thoái hoá

thì bỏ hoang thành đất trống đồi trọc, khó có cơ hội tái sinh thành rừng. May thay ở đây đó mô hình quản lý rừng cộng đồng truyền thống vẫn tồn tại, rừng được quản lý bảo vệ tốt, lợi ích của các thành viên trong cộng đồng được duy trì.

Bước sang thời kỳ đổi mới, những khu rừng làng, rừng bản đã được pháp luật thừa nhận.

Tại Điều 9 Nghị định 17/HĐBT ngày 17/1/1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về thi hành Luật bảo vệ và phát triển rừng có quy định: "*Tổ chức, cá nhân được giao rừng và đất trống rừng và những làng bản hiện còn rừng làng, rừng bản... thì được xét công nhận là chủ rừng hợp pháp đối với diện tích rừng, đất trống rừng đang quản lý sử dụng*".

Tại Điều 3 Nghị định trên đây cũng ghi: "*... rừng làng, rừng bản thuộc quyền sử dụng công cộng của làng bản ...*". Ngày 30/3/1999 Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Thông tư số 56/1999/QĐ-BNN-KL hướng dẫn xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng trong cộng đồng dân cư thôn, làng, buôn, bản, ấp.

Tuy nhiên, pháp luật hiện hành mới chỉ thừa nhận những mô hình quản lý rừng cộng đồng hiện hữu. Trong những văn bản quy phạm pháp luật hiện hành về giao đất, giao rừng, chưa có nội dung nào quy định tiếp tục giao đất giao rừng cho cộng đồng, chỉ vì người ta cho rằng cộng đồng dân cư không phải là một tổ chức được hình thành và hoạt động theo một quy chế chặt chẽ nên nó không phải là một pháp nhân có đủ năng lực thực hiện trách nhiệm trong các quan hệ dân sự, trong khi lâm nghiệp cộng đồng đang là một xu hướng quản lý rừng tiến bộ để tiến tới một nền lâm nghiệp bền vững.

Trong thực tiễn, nhiều địa phương vẫn tiến hành giao đất, giao và khoán rừng cho cộng đồng làng bản quản lý, bảo vệ và sử dụng. Tỉnh Hà Giang đã giao trên 130.000 ha rừng và đất rừng cho hơn 800 tổ chức và tập thể quản lý, bảo vệ, nhưng nếu đi sâu vào tìm hiểu thì phần lớn trong số đó là các làng bản. Các tỉnh miền núi khác cũng giao hoặc khoán cho các cộng đồng làng bản quản lý bảo vệ các khu rừng ở xa khu dân cư, từng hộ gia đình không muốn nhận và không đủ khả năng bảo vệ được rừng ở khu vực đó. Thực tiễn đó đòi hỏi Bộ Nông nghiệp và PTNT phải sớm nghiên cứu, đưa nội dung: "*cộng đồng dân cư cũng là một trong các đối tượng được giao đất, giao rừng*" vào Dự án Luật sửa đổi Luật bảo vệ và phát triển rừng sẽ trình ra Quốc hội cuối năm 2001. Trên cơ sở Luật được Quốc hội thông qua, cần soạn thảo để trình Chính phủ ban hành một Nghị định về quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam.

Trong khi chờ đợi một Nghị định như vậy, đề nghị UBND các tỉnh có chủ trương để UBND các huyện ban hành các quyết định giao đất, giao rừng (kể cả rừng tự nhiên) cho cộng đồng thôn bản quản lý, bảo vệ và sử dụng như UBND các tỉnh Đắk Lắk và Thừa Thiên Huế đã làm (tỉnh Đắk Lắk giao 7.000 ha rừng tự nhiên thuộc trạng thái IIIA1, IIIA2 cho 11 buôn làng quản lý, bảo vệ và sử dụng; tỉnh Thừa Thiên Huế giao 407 ha rừng tự nhiên có trạng thái IIIA1 thuộc khu phòng hộ

xung yếu Bắc Hải Vân cho thôn Thuỷ Yên Thượng quản lý bảo vệ và sử dụng.

Có ý kiến cho rằng, cần cấp "sổ đỏ" cho cộng đồng như cấp cho hộ nhưng "sổ đỏ" đối với hộ nông dân là rất quan trọng, có nó thì mới có thể thực hiện việc chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, thế chấp, nhưng với cộng đồng dân cư thì "sổ đỏ" hay một quyết định giao đất giao rừng của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cũng không có ý nghĩa gì khác nhau, vì vậy chỉ cần một quyết định giao đất giao rừng của UBND huyện cho cộng đồng thôn bản là đủ, không nhất thiết phải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cộng đồng.

Kết luận

Xuất phát từ tình hình thực tiễn của một số mô hình quản lý rừng cộng đồng chúng ta đã phát hiện được những vấn đề hạn chế như: cộng đồng chưa có địa vị pháp lý trong quản lý bảo vệ rừng, chưa có quyền sử dụng đất và rừng ổn định lâu dài, chưa được hưởng đầy đủ những lợi ích từ rừng nên đã hạn chế nhiệt tình tham gia của các thành viên cho việc quản lý rừng cộng đồng.

Để tăng cường liên kết quản lý rừng Báo cáo này đã đề xuất 7 biện pháp để phát triển lâm nghiệp cộng đồng. Những biện pháp đó có mối quan hệ hữu cơ với nhau, biện pháp này là tiền đề để thực hiện biện pháp khác và ngược lại.

Trong những biện pháp đã đề xuất có những vấn đề đã có chính sách có thể tổ chức thực hiện được ngay như các giải pháp số 1, 2, 3, 5, 6; có giải pháp đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT soạn thảo thành chính sách trình Chính phủ ban hành như giải pháp số 4, có giải pháp MRDP cần đề xuất ngay với Bộ Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo đưa vào Dự án luật sửa đổi Luật bảo vệ phát triển rừng như giải pháp số 7. Một khi tất cả những giải pháp trên đã được thực hiện, chắc chắn rằng phương thức quản lý rừng cộng đồng sẽ có một vai trò quan trọng trong việc quản lý bền vững tài nguyên rừng ở nước ta.

Tài liệu tham khảo

1. Từ bảo vệ đến bảo vệ thông qua sản xuất - công tác lập kế hoạch và quản lý rừng ở Hà Giang và Yên Bái - Mary Hobley, Ram Sharma và Axel Mergman.
2. Những kinh nghiệm và tiềm năng của quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam. (Tài liệu Hội thảo quốc gia tại Hà Nội - tháng 6/2000).
3. Các phương án và phương thức tham gia của cộng đồng trong việc quản lý rừng đầu nguồn ở tỉnh Đắc Lắc - Báo cáo của Don GilMour - tháng 5 năm 1998.
4. Báo cáo công tác của chuyên gia ngắn hạn Rolf Gilliusson về phát triển lâm nghiệp ở Hà Giang (bản tháng 4 năm 1999 và bản tháng 6/2000).

5. Việc quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên của các cộng đồng người H'Mông ở huyện Tủa Chùa tỉnh Lai Châu. Báo cáo tư vấn số 1 của GTZ.
6. Giới thiệu về lâm nghiệp cộng đồng - Ulrich Apel, chuyên gia của dự án phát triển lâm nghiệp xã hội sông Đà (GTZ).
7. Tài liệu dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ của công ty LNCBXNKLS II Yên Bái (Văn Chấn - Yên Bái).
8. Tài liệu dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ lâm trường Púng Luông, huyện Mù Cang Chải - Yên Bái.
9. Quản lý rừng cộng đồng ở xóm Doi xã Hiền Lương huyện Đà Bắc tỉnh Hoà Bình - Vũ Long và các cộng sự.
10. Quản lý rừng cộng đồng ở xã Phúc Sen, huyện Hà Quảng tỉnh Cao Bằng - Nguyễn Huy Dũng, Phạm Quốc Hùng, Nguyễn Hải Nam (tháng 2/1999).
11. Quản lý rừng cộng đồng tại thôn Thuỷ Yên Thượng xã Lộc Thuỷ huyện Phú Lộc - tỉnh Thừa Thiên Huế - Võ Văn Dự (tháng 12/2000).
12. Báo cáo kết quả giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân ở tỉnh Hà Giang - Chi cục Kiểm lâm Hà Giang (1999).
13. Tài liệu hội thảo quốc gia về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng (Hà Nội tháng 1/2001).
14. Các tài liệu điều tra về kinh tế - xã hội của các mô hình lâm nghiệp cộng đồng ở Yên Bái, Hà Giang hiện đang lưu trữ tại Văn phòng MRDP.
15. Quy chế quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên ban hành kèm theo Quyết định số 08/2001/QĐ-TTg ngày 11/01/2001 của Thủ tướng Chính phủ.
16. Luật bảo vệ và phát triển rừng (1991) Luật đất đai (1993) và Luật sửa đổi Luật đất đai (1998), các Nghị định của Chính phủ và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ triển khai thực hiện các Luật kể trên.